

# Tâm Sở Vấn Đáp

## Phần III - Tâm sở Tịnh hảo (*Sobhanacetāsikā*)

*Tỳ khuru Chánh Minh*  
Chùa Bồ Đề, Vũng Tàu

**Xin lưu ý:** Cần có phông UnicodeViệt-Phạn [VU Times](#) cài vào máy để đọc các chữ Pāli.

[01]

### NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

*Theo mẫu tự Pāli*

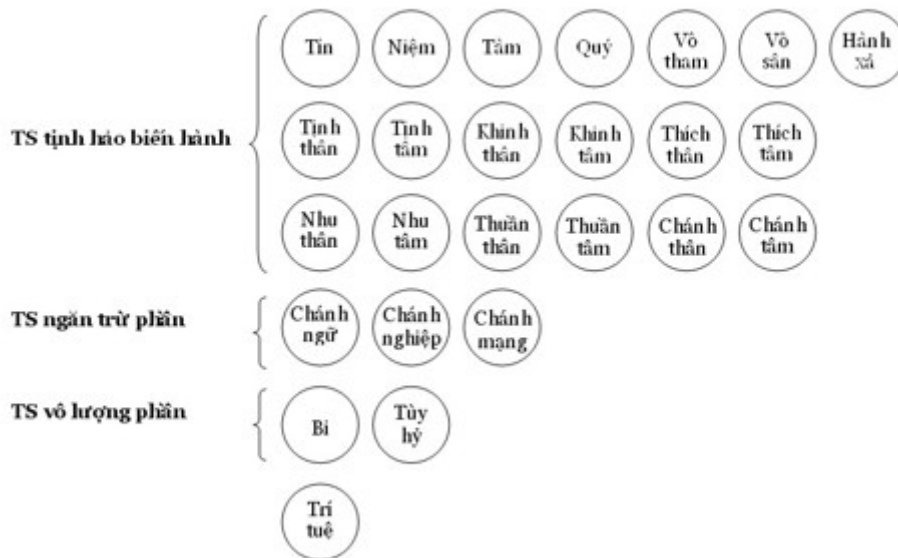
Atts.	Atthasālinī (Chú giải bộ Pháp Tụ)
A.	Aṅguttara Nikāya (Tăng Chi bộ)
Ja.	Jākata – atthakathā (Chú giải kinh Bốn sanh)
Thera.	Theragathā (Trưởng lão tăng kệ)
Therī.	Therīgāthā (Trưởng lão ni kệ)
Dhp.	Dhammapāda (kinh Pháp cú)
Dhs.	Dhammasaṅgīnī (Pháp tỳ)
DhpA.	Dhammapāda – atthakathā (chú giải kinh Pháp cú)
D.	Dīgha Nikāya (Kinh Trường bộ)
DA.	Dīgha Nikāya – atthakathā (chú giải Trường bộ kinh)
Ps.	Paṭisambhidāmagga (Vô ngại giải đạo)
PvA.	Petavatthu- atthakathā (chú giải ngạ quỷ sự)
Miln.	Milindapañhā (Mi-Tiên vấn đáp)
Vsm.	Visuddhimagga (Thanh Tịnh đạo)
Sn.	Sutta nipāta (kinh Tập)
SnA.	Chú giải kinh Tập
S.	Saṃyutta Nikāya (Kinh Tương ưng bộ)
M.	Majjhima Nikāya (Kinh Trung bộ)
MA.	Majjhima Nikāya – atthakathā (chú giải Trung bộ kinh)

-ooOoo-

*Phần III*

**TÂM SỞ TỊNH HẢO VẤN ĐÁP.**  
(*Sobhanacetāsikā pucchakā*).

## Biểu đồ tâm sở tịnh hảo



1. **Hỏi:** Vì sao gọi là tâm sở Tịnh hảo? Có bao nhiêu tâm sở thuộc nhóm Tịnh hảo?

**Đáp:** Chữ sobhana nghĩa là chói sáng, rực rỡ. Những tâm sở nào làm tâm trở nên chói sáng rực rỡ, đưa đến tiến hóa, tâm sở ấy gọi là tịnh hảo (sobhana).

Sở dĩ gọi là *sobhana* vì những tâm sở này liên kết với ba căn thiện (mūlakusala) là vô tham, vô sân, vô si.

"Tṭhimāni, bhikkhave, kusalamūlāni. Katamāni tṭhi? Alobho kusalamūlaṃ; adoso kusalamūlaṃ; amoho kusalamūlaṃ.

"*Này các Tỳ khuru! Có ba căn bản của thiện. Thế nào là ba? Không tham (alobha) là căn bản của thiện; không sân (adosa) là căn bản của thiện; không si (amoha) là căn bản của thiện...*". [1]

### Thế nào là thiện?

Theo Atthasālinī (sớ giải Bộ Pháp tụ), Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) có giải thích [2] :

"*Kusalanti kucchitānaṃ salanādīhi atthehi kusalaṃ:*

*Gọi là thiện, khi xuất hiện nó diệt trừ những điều tội lỗi (ādīna), xấu xa (kucchitā), đó là ý nghĩa (của) thiện.*

*Apica ārogyatṭhena anavajjatṭhena kosallasambhūtatṭhena ca kusalaṃ:*

*"Và thiện còn có những ý nghĩa khác là: Không có bệnh (ārogya), không có tội lỗi (anavajja), khỏi lên khôn khéo (kosallasambhūta)".*

Phụ Sớ giải (Tīkā) giải thích: Thiện có 5 nghĩa là :

- 1- Không bệnh (ārogya).
- 2- Tốt đẹp (sundarattha).
- 3- Khôn khéo (chaka).
- 4- Không tội lỗi (anavajja).
- 5- Có quả an vui (sukhavipāka).

**Giải:**

a- "*Không bệnh*". Ở đây chỉ cho "tâm lành mạnh", là tâm không bị tha hóa bởi những ô nhiễm từ bên ngoài vào. Ý nghĩa "không bệnh" hàm ý "*hoàn hảo*".

Ý nghĩa khác của "không bệnh" là những tâm sở này có thể dẫn đến Nípàn (aroga là tên gọi khác của Nípàn). Như Phật ngôn:

"Ārogya paramā lābhā

*Không bệnh là lợi tối thượng*" [3].

b- "*Tốt đẹp*". Vì phá hủy những điều ác xấu, thực hiện tích cực những việc lành như: bố thí, trì giới, tu thiền ...

c- "*Khôn khéo*": Tâm sở Tịnh hảo biết lánh tránh những cạm bẫy dẫn đến thối đọa, như vị tỳkuru thấy nguy hại của các trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) đáng hải lòng nên có tâm nhằm chán dục lạc, nhờ đó vị ấy tinh cần tu tập có thể chứng đạt thiên định hay Nípàn.

Hoặc khi nhận cảnh không tốt đẹp, biết giữ tâm không cho rơi vào "khó chịu", đồng thời nương vào đối tượng (ārammaṇa - cảnh) không tốt đẹp ấy để đạt được những thành tựu tốt đẹp, như vị Tỳ khuru quán tử thi, quán thể trược ... chứng đạt Sơ thiền, phát triển tuệ quán thành tựu Đạo - Quả siêu thế, do đó gọi là khôn khéo.

Chữ Kosalla được Ngài Buddhaghosa giải thích: "Kosallaṃ vuccati paññā: *Trí tuệ gọi là khôn khéo*".

Ý nghĩa "khôn khéo" ở đây chỉ cho những tâm thiện hòa hợp với trí. Những tâm thiện ly trí không có được ý nghĩa này.

d- "*Không tội lỗi*". Khi có ba căn bản thiện phối hợp, tuy hành động về thân hay ngữ, tuy bề ngoài có vẻ không tốt đẹp nhưng không mang tội lỗi.

Như Trưởng lão Piliṇḍavaccha, vị trưởng lão được Đức Thế Tôn ban cho địa vị "đệ nhất được chư thiên ái kính" [4], thế mà Ngài thường gọi các bậc đồng phạm hạnh là "đồ bần tiện".

Chư tỳ-khuru than phiền đến Đức Thế Tôn, Đức Phật giải thích "đó là thói quen của ngôn ngữ do tập khí quá khứ, vì Ngài trải qua 500 kiếp là Balamôn, quen gọi những nô lệ là "đồ bần tiện", hiện tại Ngài đã chứng quả A-la-hán không còn kiêu mạn trong tâm, nhưng chưa trừ bỏ được tập khí trong quá khứ, tâm Ngài không có ý khinh miệt các bậc đồng phạm hạnh".

Hay bà tín nữ Dự lưu sắp xếp cung tên cho chồng đi săn bắn, chư tỳ khuru thắc mắc: "Vị Thánh nữ Dự lưu sao còn có ý sát sanh?". Đức Phật giải thích "bà chỉ làm phận sự người vợ, chứ không có ý sát hại chúng sanh khác. Ví như cầm thuốc độc nhưng tay không vết trầy thì vô sự". Rồi Ngài dạy kệ ngôn:

"Pāṇimhi ce vaṇo n' āssa. Hareyya pāṇinā viṣaṃ.

Nābbaṇaṃ viṣaṃ anveti. Natthi pāpaṃ akubbato.

"Bàn tay không thương tích. Có thể cầm thuốc độc.

*Không thương tích, tránh độc. Không làm, không có ác.*" [5]

Hay như Ngài Cakkhupāla (vị Alahán bị mù), đi kinh hành dẫm đạp chết các côn trùng [6] ...

e- "*Cho quả an lạc*". Điều này dễ hiểu và quả an lạc cao nhất là Nípàn. Như Phật ngôn: Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ: *Nípàn là cực lạc*" [7].

Đôi với pháp hữu vi, lạc cao nhất là lạc tứ thiên (hay ngũ thiên theo thiên năm bậc).

Có thắc mắc rằng: Những tâm sở này vì sao không gọi là những tâm sở thiện (kusalacetāsikā) lại gọi là tâm sở tịnh hảo (sobhana cetasika)?.

Vì rằng: Những tâm sở này cũng có mặt trong tâm quả (vipākacitta) hay tâm vô ký (kriyācitta).

Khi tâm quả có tâm sở tịnh hảo phối hợp, loại tâm quả này "chói sáng", như tâm quả tịnh hảo Dục giới cho tái sinh làm người hay chư thiên Dục giới, tâm quả Sắc giới hay tâm quả Vô sắc giới cho sinh về các cõi thiên tương ứng, tâm quả Siêu thế thành tựu "châm dứt luân hồi" theo từng bậc.

Khi tâm Hạnh (kriyācitta) có tâm sở Tịnh hảo hợp, đó là loại tâm của vị thánh Ala hán, sự chói sáng của tâm này là hiển nhiên, không có gì phải bàn cãi.

Lại có câu hỏi rằng: Những tâm sở Tợ tha khi đi chung với tâm sở Tịnh hảo có "chói sáng" không?

- Có, tuy bản chất thật của tâm sở Tợ tha không thể chói sáng, nhưng nương vào năng lực của tâm sở Tịnh hảo chúng chói sáng. Ví như đi chung với Đức vua, người hầu cũng sang trọng, hay đi chung với người thiện tuy không thiện cũng được mang tiếng "lành".

Rõ ràng hơn là: Tầm (vitakka), tứ (vicāra), hỷ (pīti) lạc (sukhavedanā), và nhất hành (ekaggatā); thông thường chúng chỉ là những tâm sở Tợ tha, nhưng khi có niệm (sati), tín, vô tham, vô sân... (chủ yếu là niệm), chúng trở nên "chói sáng" và trở thành chi thiện.

Nhóm tâm sở Tịnh hảo gồm 25 tâm sở, chia làm bốn nhóm như sau:

- Nhóm tâm sở Tịnh hảo biến hành (sobhanasādharaṇā): Gồm 19 tâm sở.
- Nhóm tâm sở Ngăn trừ (virati): Gồm 3 tâm sở.
- Nhóm tâm sở Vô lượng (appamañña): Gồm 2 tâm sở.
- Và trí tuệ.

**2- Hỏi:** Bốn đặc tính của kusala (thiện) ra sao?

**Đáp:** Sách Atthasālinī (Sớ giải bộ Pháp Tụ) có nêu lên bốn đặc tính của kusala (thiện) là:

- *Trạng thái* (lakkhaṇa): Không có tội lỗi, cho quả an lạc (anavajjasukhavipāka- lakkhaṇā).

Hoặc là : "Chống lại tội lỗi hay không có lỗi (avajjapaṭipakkhattā vā anavajjalakkhaṇā).

- *Phận sự* (rasa): Phá hủy bất thiện (akusalaviddhamsanarasam).

- *Thành tựu* (paccupaṭṭhāna): Trong sạch hóa tâm (vodānapaccupaṭṭhānam).

Hoặc là: "Itṭhavipākapaccupaṭṭhānam: *Có quả (đáng) vui thích.*"

- *Nhân gần* (padaṭṭhāna): Khởi sinh tác ý đúng (yoni so manasikāra paccupaṭṭhānam) (sđd).

**Giải:**

1.- "*Không có tội lỗi*". Là khi tâm thiện sinh lên thực hiện những điều tốt đẹp do kết hợp với vô tham, vô sân hay vô si. Tâm thiện không tạo ra những ác - bất thiện nghiệp nơi thân - ngữ - ý.

"*Cho quả an vui*". Là những an lạc, hạnh phúc.

Quả an lạc này rất đa dạng như: "Cho tái sinh về cõi người, cõi chư thiên hay phạm thiên", hoặc những an lạc bên ngoài như "đầy đủ tài sản, danh vọng..", quả an lạc bên trong như "sát trừ phiền não, thành tựu những thắng trí như thiên nhân thông..."

2- "*Phá hủy bất thiện*". Là đẩy lui những bất thiện pháp đang có, đồng thời những bất thiện pháp chưa sinh không sinh lên.

Khi tâm thiện được tu tập làm cho sung mãn, thì diệt trừ mọi phiền não, chấm dứt mọi ô nhiễm. Như Phật ngôn:

"Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ bhāviṃ bahuḷikataṃ mahato anattāya saṃvattati yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ.

Cittaṃ, bhikkhave, bhāviṃ bahuḷikataṃ mahato attāya saṃvattatīti.

*"Ta không thấy một pháp nào khác, này các tỳkhuu, khi tu tập đưa đến nhiều lợi ích lớn, này các tỳkhuu, như tâm.*

*Này các tỳkhuu, tâm được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhiều lợi ích lớn" [8] .*

3- *"Trong sạch hóa tâm"*. Là loại trừ những pháp làm tâm như bản để tâm được trong sạch, tâm đã trong sạch thì càng trong sạch hơn. Như Phật ngôn:

"Pabhssaranamidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. Tañca kho āgantukehi upakkilesehi vipparamuttanti,

*"Tâm này, này các tỳkhuu, là sáng chói. Và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào" [9] .*

4- *"Khởi sanh tác ý đúng"*. Là sự hướng tâm một cách đúng đắn, như khi nhận biết cảnh tốt đẹp thì hướng tâm ra khỏi tham ái, khi gặp cảnh xấu thì hướng tâm ra khỏi khó chịu...

3- **HỎI**: Hãy kể tên 19 tâm sở Tịnh hảo biến hành và nói ý nghĩa "biến hành" (sādhāraṇā) của chúng.

**ĐÁP**: Pāli có ghi nhận: Mười chín (19) tâm sở tịnh hảo biến hành như sau:

Saddhā, sati, hiri, ottappaṃ, alobho, adoso, tatramajjhettatā,

kāyapassadhi, cittapassadhi, kāyalahutā, cittalahutā, kāyamudutā, cittamudutā,

kāyakammaññatā, cittakamaññatā, kāyapāguññatā, cittapāguññatā, kāyujjukatā, cittujjukatā.

Ceti ekūnavisatime cetasikā sobhanasādhāraṇā nāma.

*"Tín, niệm, từ, quý, vô tham, vô sân, trung tính [10] ,*

*tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, thích thân, thích tâm,*

*nhu thân, nhu tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm.*

*Như vậy, 19 tâm sở này gọi là biến hành Tịnh quang tâm sở". [11]*

Gọi là tâm sở tịnh hảo Biến hành (sādhāraṇā) vì 19 tâm sở này đều có mặt trong 59 (hay 91) tâm tịnh hảo.

59 tâm là: 24 tâm Dục giới tịnh hảo+ 27 tâm đạo đại + 8 tâm siêu thế (tính hẹp).

91 tâm là: 24 tâm Dục giới tịnh hảo+ 27 tâm đạo đại (mahaggatācitta) + 40 tâm siêu thế (tính rộng).

Biểu đồ.



\*

## A- TÂM SỞ TỊNH HẢO BIẾN HÀNH. (Sobhanasāradhāṇā).

### 1- Tâm sở Tín (*sadhācetasika*).

4. **HỎI:** Thế nào là tâm sở Tín (*saddhācetasika*)?

**ĐÁP:** *Saddhā* từ = ngữ căn sam (tốt, khéo) + căn dah (thiết lập, đặt xuống, đè xuống).

Theo nghĩa ban sơ (nguyên ngữ) *saddhā* là "đặt xuống (nơi) tốt đẹp" hay "thiết lập sự tốt đẹp".

\*- "Đặt xuống nơi tốt đẹp". *Saddhā* là niềm tin được đặt vào nhân vật hay điều (vatthu) nào đó mà nó cho là tốt đẹp. Nơi ấy, điều ấy có thật sự là "tốt đẹp" không lại là việc khác.

Như đứa bé tin tưởng vào cha mẹ, thầy cô của chúng, đối với chúng những người này là "tuyệt vời", hoặc chúng tin có "ông tiên, bà tiên hiền lành" trong những câu truyện thần tiên điểm ảo của tuổi thơ.

\*- "Thiết lập sự tốt đẹp". *Saddhā* (tín) là nền tảng ban đầu của các thiện pháp, hay những điều tốt đẹp.

Chính do ý nghĩa "thiết lập sự tốt đẹp" này, nên Luận sư Anuruddha nêu *saddhā* (tín) trước tiên trong 25 tâm sở tịnh hảo.

Theo nghĩa bóng, *saddhā* (tín) thường được hiểu là "sự tín nhiệm, sự tin tưởng, sự tin cậy".

Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgani) trong tạng Thắng pháp (*abhidhamma*) có định nghĩa:

"Katamaṃ tasmaṃ samaye saddhindriyaṃ hoti?"

Thế nào là tín quyền (*saddhidriya*) trong khi ấy?

"Yā tasmaṃ samaye saddhā saddahanā okappanā abhippasādo saddhā saddhindriyaṃ saddhābalaṃ. Idaṃ tasmaṃ samaye saddhindriyaṃ hoti."

Trong khi ấy, có pháp là sự tin tưởng, sự tin cậy, sự tín nhiệm, sự tịnh tín, tín là tín quyền, tín lực. Đây là tín quyền trong khi ấy [12].

Ngài Buddhaghosa trong sách *Atthasālinī* có giải thích [13]:

\*- *Buddhādiguṇānaṃ saddahanavasena saddhā*: Tin tưởng vào những ân đức, đứng đầu (*ādi*) là ân đức Phật, đó là *saddhā* (đức tin)".

\*- *Buddhādīni vā ratanani saddahati pattiyāyatīti saddhā*:

Tin tưởng và đạt được (*pattiyā*) từ Đức Phật hay các (ân đức) quý báu khác, gọi là **đức tin** (*saddhā*) [14].

\*- *Saddahanā*ti saddahanākāro: **Sự tin cậy** là làm cho (đạt) tin tưởng.

\*- *Buddhādīnaṃ guṇe oghāti, bhindivā viya anupavissatī* **okappanā**:

Chìm vào những ân đức như ân đức Phật, ví như sự trâm tư để tìm cách phá vỡ (chướng ngại), gọi là **okappanā (sự tín nhiệm)** [15].

\*-*Buddhādīnaṃ guṇesu etāya sattā ativiya pasīdanti, sayaṃ vā abhippasīdatī* **abhippasādo**:

Chúng sinh có được sự xác tín nơi các ân đức, đứng đầu là ân đức Phật, hay có được sự xác tín cao tột nơi các ân đức khác, gọi là "**sự tịnh tín (abhippasādo)**" [16].

Ngoài ý nghĩa "niềm tin" ra, *saddhā* còn mang ý nghĩa là "sự tự tin".

Trong *Milindapañhā*, Đức *Nāgasena* có trả lời vua *Milinda* rằng:

- *Tâu Đại Vương, đức tin có hai tướng (lakkhaṇa) là:*

\*- Trong sạch hóa đối tượng (*sampasādana*).

\*- Tư cách tiến tới (*sampakkhamdāna*) [17].

a- Trong sạch hóa đối tượng (*sampasādana*).

Khi có niềm tin với đối tượng nào, *saddhā* sẽ làm đối tượng ấy trở nên trong sạch đối với tâm.

Như những tín đồ Phật giáo có tâm trong sạch với Tam Bảo, những tín đồ ngoại giáo có tâm trong sạch với những vị giáo chủ của mình hay tin tưởng vào giáo thuyết ấy...

Sách *Atthasālinī* có nêu ra ví dụ: Ví như viên bảo ngọc của vua *Chuyển Luân Vương* [18] có đặc tính làm trong sạch nước vẩn đục.

Khi vua *Chuyển Luân* cùng đoàn quân băng qua dòng suối làm bẩn đục nước, Đức vua lại cầm dùng nước, Ngài bỏ viên bảo ngọc vào nước, nước trở nên trong sạch.

Cũng vậy, đức tin làm tâm không (hay chưa) trong sạch với đối tượng sẽ trở nên trong sạch với đối tượng.

Thực tế cho thấy rằng: "Khi có niềm tin với người nào rồi, tâm luôn có sự trong sạch với đối tượng ấy". Đối tượng ấy có thật sự trong sạch hay không lại là vấn đề khác.

Như người nông dân tình cờ nhặt viên sỏi óng ánh, anh "tin rằng" đó là vật báu, anh sẽ trân trọng viên sỏi ấy vô cùng (còn đó có phải là "vật báu" hay không, lại là việc khác).

b- Tư cách tiến tới.

Sách *Milindapañhā* (vua *Milinda* hỏi) có nêu ra ví dụ: Ví như có dòng nước xoáy sâu, một số người đứng bên bờ này đang e ngại không dám lội qua.

Có người khỏe mạnh, can đảm lội xuống qua bờ an toàn, thấy thế đoàn người cùng nhau lội qua dòng nước.

Đoàn người lội theo sau ví như "*sự tiến tới của đức tin*", đồng thời hàm ý "có sự tự tin", vì rằng: Cho dù thấy người khác vượt sông an toàn, nếu không "**tự tin**" rằng: Mình chế ngự được nguy hiểm, thì cũng không dám vượt qua.

Có một số người trong thế gian, khi thấy khó khăn nguy hiểm thì thoái chí, ngã lòng, một số hành giả khi thực tập thiền tịnh, gặp phải những chướng ngại (*nīvaraṇa*) cũng nản chí bỏ cuộc.

Đó là do "thiếu tự tin", hay không có sức mạnh của đức tin (saddhābala – tín lực).

Đức Phật có dạy:

"Katamo ca, bhikkhave, puggalo āsaṃso?

*Này các tỳkhuu, thế nào là người hy vọng?*

Idha, bhikkhave, bhikkhu sīlavā hoti kalyāṇadhammo.

*Này các tỳkhuu! Ở đây, một tỳkhuu giữ giới, tính tình hiền thiện.*

So suṇāti āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭhevā dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharatī'ti.

*Vị ấy nghe: "Tỳkhuu có tên như vậy, đã đoạn tận các lậu hoặc trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm, trí tuệ giải thoát".*

Tassa evaṃ hoti- 'kudassū nāmā ahampi āsavānaṃ khāya anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭhevā dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissāmī'ti!

*Người ấy suy nghĩ như sau: "Đến khi nào, do đoạn tận các lậu hoặc ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, ta sẽ chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát"..*

Ayaṃ vuccati, bhikkhave, puggalo nirāso.

*Người như vậy được gọi là người có hy vọng [19].*

Lại nữa, Đức Phật có trả lời câu hỏi của Dạ xoa Ālavaka như sau:

**Dạ xoa Ālavaka:**

"Kathaṃ su tarati oghaṃ, kathaṃ su tarati aṇṇavaṃ;

Kathaṃ su dukkhamacceti, kathaṃ su parisujjhati".

*Thế nào vượt bực lưu? Thế nào vượt biển lớn?*

*Thế nào vượt qua khổ (acceti)? Thế nào thật thanh tịnh?*

**Đức Thế Tôn:**

"Saddhā tarati oghaṃ, appamādena aṇṇavaṃ;

Vīriyena dukkhamacceti, paññāya parisujjhati".

*Với tín, vượt bực lưu; không phóng dật, vượt biển!*

*Tinh tấn vượt đau khổ; với tuệ thật thanh tịnh. [20]*

Hai đoạn kinh trên nêu rõ "tư cách tiến tới" của đức tin, nhất là kệ ngôn "với tín vượt bực lưu".

Một cách giải tự khác của saddhā là : Saṃ + căn dhā; căn dhā là "nắm giữ, bám lấy". Như vậy, "tín là bám lấy điều tốt", "gìn giữ điều tốt".

**5- HỎI:** Có mấy loại niềm tin?

**ĐÁP:** Khi phân theo người, tổng quát có hai là : Thánh tín và phàm tín.

Khi phân theo đối tượng (cảnh), nói gọn cũng có hai là.

- Niềm tin đúng, gọi là chánh tín (sammāsaddhā).

- Niềm tin sai, gọi là tà tín (micchāsaddhā).



*Thánh tín.* Là đức tin của bậc Thánh, niềm tin này bất động không bị thay đổi bất kỳ do ai, cho dù đó là chư thiên, Phạm thiên, Samôn hay Bàlamôn nào tác động đến.

Như Ngài Suppabuddha (Thiền giác), do tiền nghiệp nhỏ nước bọt vào người vị Phật Độc giác, nên kiếp này mang bệnh cùi.

Khi nghe Đức Thế Tôn thuyết về pháp vô thường, Ngài chứng quả Dự lưu.

Ma vương muốn thử xem Ngài Suppabuddha còn nằm trong quyền lực của y hay không, Ma vương hóa thân thành Đức Thế Tôn đi đến nhà của Suppabuddha, nói rằng:

"Này Suppabuddha, các pháp hữu vi có khi vô thường có khi thường.

Nhưng Ngài Suppabuddha hiểu rằng "đây là ác ma giả dạng". [21]

*Phàm tín.* Là đức tin của phàm nhân, đức tin này chưa vững chắc, còn lay động do chưa chứng đạt Nípàn, nên có thể bị thay đổi.

Thánh tín chỉ có một loại là: Chánh tín, vì thấy rõ các pháp hữu vi có ba tướng vô thường, khổ, vô ngã như lời dạy của Đấng Đạo Sư.

Phàm tín có hai loại: Chánh tín và tà tín.

Chánh tín của phàm nhân do nghe và thấy được tam tướng của pháp hữu vi (ám chỉ hành vipassanā (thiền quán), nhưng chưa chứng ngộ Nípàn, phàm nhân khi đạt được hành xả tuệ (saṅkhārupekkhāṇa) xem như thành tựu chánh tín cao nhất trong thời thường nhật.

Nếu tính theo thời sátna (khaṇakāla) thì ở sátna thuận thứ (anuloma) của lộ đắc Sơ đạo, là đỉnh cao nhất chánh tín của phàm nhân. Vì sau hai sátna kế tiếp sátna Thuận thứ (sátna Gotrabhū - Chuyển tánh- và sátna Đạo (magga)), vị ấy trở thành bậc Thánh.

a- Chánh tín của phàm nhân thường tình.

Đó là niềm tin đặt vào thiện pháp, hoặc đặt vào đối tượng hoàn toàn trong sạch. Các Sớ giải sư có giải: Chánh tín theo cách này có bốn chi phần là:

1. Tin nghiệp (kammassaddhā).
2. Tin quả của nghiệp (vipākasaddhā).
3. Tin vào nghiệp báo (kammassasakatā saddhā).
4. Tin vào tuệ giác của Đức Phật (tathāgatabodhisaddhā) [22] .

*a'-Thế nào là tin nghiệp?*

Kamma ban đầu chỉ có ý nghĩa là "việc làm, hành động", về sau kamma mang ý nghĩa là "các pháp vận chuyển hay pháp hành".

Ngoài ra kamma là tên gọi khác của pháp hành (saṅkhāradhamma), như *Vô minh duyên hành*, chi pháp của hành là tâm sở Tư (cetanācetasika) và hành ở đây chỉ cho nghiệp (kamma).

*Tin vào nghiệp (kamma)* là tin vào sự vận chuyển của pháp. Chúng sanh xuất hiện trong thế gian này cũng do sự vận chuyển của pháp, không do Đấng Tạo hóa sinh ra cũng không phải ngẫu nhiên có, sự hiện khởi của chúng sanh trong thế gian chính là do nghiệp tạo thành". Như Đức Phật dạy:

"Kammassakā māṇava, sattā kammadāyādā kammayonī kammabandhū kammappaṭisaraṇā.

*"Này thanh niên [23], các hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa.*

Kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītatāyāti".

Nghiệp phân chia các loại hữu tình, nghĩa là có liệt, có ưu." [24]

Như vậy: Tin vào nghiệp là:

- Tin rằng: Do pháp hành vận chuyển nên tạo tác ra mọi vật, không do Thượng đế tạo, cũng không phải ngẫu nhiên có.
- Tin rằng: Sự vận chuyển của pháp luôn thay đổi, nên chúng có trạng thái vô thường, biến hoại, sinh diệt liên tục.
- Tin rằng: Chúng sinh sai biệt, có tốt có xấu... là do nghiệp tạo thành.

Như một phàm nhân, nhờ tinh cần tu tập, chứng đắc Thánh quả, trở thành bậc Thánh. Kết quả này là do có "**việc làm** (kamma)" theo đường lối tốt đẹp (là thực hành đúng pháp).

Chúng sinh rơi vào khổ cảnh do sự vận chuyển của pháp ác xấu, chúng sinh sinh vào nhân cảnh là do "sự vận chuyển của pháp tốt"... chẳng phải do Thượng đế ban thưởng cũng không do Thượng đế hình phạt. Chính chúng sinh ấy tự lựa chọn rồi thực hành.

Đức Phật có dạy cho du sĩ Vacchagotta rằng:

"Iti kho so Vaccha ekanavuto kappo yam-ahaṃ anussarāmi, nābhijānāmi kañci ajīvakam saggūpagam aññatra ekena, so p'āsi kammavādī kiriyavādī ti.

"Này Vaccha, dầu cho Ta nhớ đến 91 kiếp, Ta không biết một tà mạng ngoại đạo nào đã sinh thiên, trừ một vị, và vị này thuyết về **ng nghiệp** và thuyết về **tác dụng của nghiệp**" [\[25\]](#) .

Và "Attā hi attano nātho: Nơi nương của ta chính là ta" [\[26\]](#)

b'- Thế nào là tin quả của nghiệp?.

Nghiệp (kammam) là hành động.

Là tin rằng: "Khi pháp hành chuyển động sẽ tạo ra một kết quả, như nước lay động tạo ra sóng nước, hai vật chạm nhau phát sinh âm thanh như dùi trống và trống, hoặc phát sinh lửa như đá chạm mạnh vào đá...".

"Sóng nước, âm thanh, lửa..." là kết quả của mỗi "hành động" trên.

Ở lãnh vực tinh thần thì "hành động của ý" sẽ tạo ra tâm quả (ngoại trừ tâm duy tác hữu nhân của vị Thánh Alahán). Như Phật ngôn:

"Manopubbaṅgamā dhammā; manoseṭṭhā manomayā.."

"*Ý dẫn đầu các pháp; ý làm chủ, ý tạo...*" [\[27\]](#)

Để hiểu hơn, tin nghiệp và tin quả của nghiệp là "tin vào nhân quả".

c'- Thế nào là tin vào nghiệp báo?

Là tin rằng: "Một khi tạo nghiệp bất thiện chính ta sẽ nhận kết quả đau khổ, khi tạo nghiệp thiện chính ta nhận được hạnh phúc từ việc lành ấy".

Ai tạo nghiệp? Chính ta tạo nghiệp; chính xác hơn là tâm sở Tư (cetanācetasika).

Ai hưởng quả? Cũng chính ta hưởng quả; chính xác hơn là tâm sở thọ (vedanācetasika).

Hạnh phúc hay đau khổ chính ta tạo ra và chính ta là người nhận lãnh hạnh phúc hay đau khổ ấy; hạnh phúc hay đau khổ không do Thượng Đế hay đấng Tạo hóa nào ban tặng hoặc trừng phạt.

Bao giờ còn thân năm uẩn, bấy giờ những gì ta tạo ra từ quá khứ hay trong hiện tại, ta sẽ nhận lại kết quả từ chúng. Đó là "nghiệp báo".

Nói cách khác, "nhân quả bao trùm nghiệp báo". Khi tạo nhân sẽ cho kết quả, ta không nhận lại kết quả ấy, thì đó chỉ là nhân quả; còn khi nhận lại kết quả thì đó là nhân quả lẫn nghiệp báo.

Như Đức Phật thuyết pháp (là nhân), người nghe chứng quả Thánh (là quả), đây chỉ là nhân quả.

Người tạo ác nghiệp về thân sẽ nhận ác quả nơi khổ cảnh. Đó là nhân quả lẫn nghiệp báo.

Có câu hỏi rằng: "Phàm nhân có khi nào chỉ có nhân quả mà không có nghiệp báo chăng?".

- Vẫn có, như trường hợp người đao phủ giết tội nhân suốt 55 năm [28], với nghiệp quả này y phải nhận đau khổ trong cảnh giới địa ngục.

Nhưng vào lúc cuối đời được nghe Pháp từ Ngài Xá Lợi Phất (Sāriputta), y chứng quả Dự Lưu, sau đó người đao phủ này liền đưa Đức Xá Lợi Phất ra về, trên đường trở về nhà Ngài bị bò húc chết, sinh về cõi trời, thế là khổ cảnh trong địa ngục không có cho Ngài. Đây là trường hợp có nhân quả nhưng không có nghiệp báo.

Lại nữa, có câu hỏi: "Vị Thánh Alahán có còn nghiệp báo chăng?".

Đáp rằng: Bao giờ còn thân năm uẩn bấy giờ còn nghiệp báo.

Như Đức Phật bị nhức đầu do quá khứ hoan hỷ với việc làm ác của thân quyến khi họ thuốc cá trong hồ. Đức Mục Kiền Liên (Moggallāna) bị đánh tan xác để rồi sau đó Ngài viên tịch, do ác nghiệp trong tiền kiếp đánh cha mẹ ...

Sau khi viên tịch, vị Thánh Alahán không còn tái sinh, xem như diệt trừ mọi nghiệp báo.

*d'-Thế nào là tin vào tuệ giác của Đức Phật?*

Là tin rằng: "Đức Phật là bậc hoàn toàn trong sạch, có trí tuệ thông suốt tất cả pháp".

Chánh tín hàm ý là "niềm tin có trí tuệ", "niềm tin có sự suy xét" và "niềm tin được kiểm chứng".

Nếu như niềm tin không có trí, chỉ là niềm tin suông, hoặc niềm tin có trí nhưng không kiểm chứng thì cũng chưa gọi là chánh tín hoàn thiện, tuy loại niềm này tốt hơn so với niềm tin không có trí.

Vì rằng: Trí có ba loại là trí văn, trí tư và trí tu.

Chính trí tu (trí được kiểm chứng) làm hoàn thiện chánh tín.

Du sĩ Pilotika tán thán Đức Phật qua ví dụ hình ảnh bốn dấu chân voi là:

- Giai cấp Bàlamôn có trí tán thán Đức Phật.
- Giai cấp Sátđếly có trí tán thán Đức Phật.
- Giai cấp gia chủ có trí tán thán Đức Phật.
- Giai cấp Samôn (bậc xuất gia) có trí tán thán Đức Phật.

Từ những điều này du sĩ Pilotika đặt niềm tin vào Đức Thế Tôn, vì nhận thấy các bậc có trí thuộc bốn giai cấp trên đều tán thán Đức Phật.

Tuy không bác bỏ, nhưng Đức Thế Tôn không tán thán loại niềm tin này, vì loại niềm tin này có khi đúng có khi sai.

Ở đây, vì du sĩ Pilotika đặt niềm tin vào Đức Phật, Đức Phật là đối tượng hoàn toàn trong sạch, nên không có gì bàn cãi.

Nhưng nếu đối tượng không phải là Đức Phật thì sao? Như trước khi Đức Phật xuất hiện bốn giai cấp này cũng tán thán các giáo chủ ngoại giáo như Makkhali Gosala, Puraṇa Kassapa, Nigantha Natāputta ... nếu du sĩ Pilotika thấy đại chúng tôn sùng những vị Giáo chủ ấy, y cũng tôn sùng theo thì đúng hay sai? Câu trả lời hẳn phải là: "Đó là tà tín".

Và trong bản kinh Đức Thế Tôn chính đốn lại "niềm tin" cho Balamôn Jānussoni.

Đức Thế Tôn dạy đại ý như sau: *"Như người săn voi thiện xảo, tuy thấy được dấu chân voi to lớn, thấy được những vật cao bị ngã voi cắt đứt, nhưng chưa vội kết luận là con voi to lớn, cho đến khi nào thực sự trông thấy con voi"*.

Đức Thế Tôn nêu ra bốn vết cắt của con voi lớn là:

- *Vị nghe pháp của Đức Thế Tôn, chứng đạt tứ thiên, đây là vết chém thứ nhất của con voi, nhưng chưa thấy được con voi lớn. Vị ấy chưa vội kết luận "con voi này là con voi lớn"*.

- *Vị chứng đạt Túc mạng trí, là vết chém thứ hai của con voi, nhưng chưa thấy được con voi lớn. Vị ấy chưa vội kết luận "con voi này là con voi lớn"*.

- *Vị chứng đạt được Sinh tử trí, thấy được sự sống chết chúng sinh tùy theo nghiệp là vết chém thứ ba của con voi, nhưng chưa thấy được con voi lớn. Vị ấy chưa vội kết luận "con voi này là con voi lớn"*.

- *Vị chứng được Tử Thánh đế, thành tựu Alahán quả là vết chém thứ tư và thấy được con voi lớn* [\[29\]](#).

Vì sao? Vì *"ba vết chém"* đầu, các Samôn, Balamôn ngoài Phật giáo vẫn có thể có được, và thành tựu "ba vết chém" này vẫn chưa giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, vẫn còn bị trói buộc. Voi còn bị trói buộc, chưa phá được gông xiềng thì chưa phải là con voi lớn.

Chỉ có "vết chém" thứ tư, thoát khỏi sinh tử luân hồi, không còn bị trói buộc. Đây mới thật sự là con voi lớn. Và điều này chỉ có trong Phật giáo.

Bài kinh trên cho chúng ta thấy "niềm tin cần phải có trí chứng nghiệm mới xác tín được, khi có xác tín bấy giờ mới thật là "chánh tín hoàn hảo". Chánh tín có thấp có cao là như thế.

Chánh tín của bậc Thánh thì bất động, còn chánh tín của phàm nhân có thể bị thay đổi.

*b- Tà tín.*

Tà tín là niềm tin sai lệch, có hai loại tà tín là: cuồng tín và mê tín (muddhappa).

*Cuồng tín:* Là "tin cực đoan" vào điều sai lầm hay nhân vật ác xấu (mà theo người tà tín "đó là lý thuyết tốt đẹp", hay là "nhân vật tối thượng". Như những môn đệ của các giáo chủ ngoại giáo Makkhali Gosala, hay như Kokālika tin tưởng Devadatta (Đềbàđạtđa) ...

Cuồng tín là một dạng tà kiến cực đoan.

*Mê tín* là tin sai lầm, có ba loại mê tín.

1'- *Tin vào điều hoàn toàn vô căn cứ.* Như tin có tự ngã, có đấng Sáng tạo, tin Thần tảo, tin đốt giấy tiền vàng mã giúp người thân ở âm phủ ...

Hay tin vào phương thức thực hành khổ hạnh sai quấy như "hạnh con bò, hạnh con chó" [\[30\]](#), nhờ đó được giải thoát.

Đây cũng là loại tà kiến, gọi là giới cấm thủ [\[31\]](#) (sīlabbataparāmāsa).

Tin vào điều vô căn cứ này dựa vào truyền khẩu (lời đồn), như có vài kẻ phao tin thất thiệt: "Tượng Phật này linh ứng, ngôi chùa nọ chiếu hào quang... cốt để những người nhẹ dạ tìm đến cúng dường, sùng bái..."

Hoặc một số đệ tử phao tin "thầy mình là Phật sống" (chẳng hiểu họ căn cứ vào đâu để biết thầy mình đã đắc đạo, trở thành Phật sống? Vì nếu biết được như thế thì chính họ đã đắc đạo, đã là "Phật sống").

Niềm tin vô căn cứ này được xếp vào tâm sở si (mohacetasika) hay tà kiến (micchādiṭṭhi).

Có câu hỏi rằng:

Những Sa môn, Bàlamôn trước thời Đức Phật, tin có tự ngã, tin vào Phạm thiên chủ là Đấng Sáng tạo thế gian. Vì sao những vị này vẫn chứng đắc thiên, thắng trí (vì tà kiến là pháp bất thiện kia mà)?

Đáp rằng: Việc tin có tự ngã hay Phạm Thiên chủ là khác, khi thực hành pháp thì tâm lại "tin vào căn bản thiện: vô tham, vô sân, vô si", tức là "tin vào pháp (thiện)", do đó dẫn đến chứng đắc thiên cùng Thắng trí.

Lại nữa, khi an trú trong ấn tượng của thiên chứng thì không có ý nghĩ "ta" hay "của ta", nhưng khi xả thiên thì lại cho là "ta", "của ta".

Hai thời điểm khác nhau và hai loại tâm khác nhau, có thể nói "cảnh thiên tướng làm duyên cho tà kiến sinh khởi, còn làm duyên cho cảnh thiên tướng sinh khởi lại là pháp khác, không nên có sự nhầm lẫn trong hai vấn đề này.

"... pathavito maññati pathavim-meti maññati, pathaviṃ abhinadati.."

"... nghĩ đến (tự ngã) như là đất, nó nghĩ "đất là của ta", hoan hỷ trong đất". [32]

Đất ở đây chỉ cho ấn tượng của đề mục **đất**. Và tin rằng "Ta là đất, Ta có đất, đất có trong Ta, Ta có trong đất" thuộc về thân kiến, niềm tin như thế này là tà tín, là tà kiến.

2'- *Tin vào điều lệch lạc*. Điều lệch lạc là điều không hẳn sai nhưng không hoàn toàn đúng. Như một số Phật tử tin vào một tha lực có thể giúp họ thoát khổ.

Ở đây, "thần lực của Thiên nhân" là có thật, nhưng không phải do cúng bái, cầu khẩn mà chư thiên giúp đỡ, chư thiên chỉ hộ trì khi họ tạo thiện nghiệp.

Một người làm việc ác quấy, gây đau khổ cho người khác, người ấy cầu khẩn chư thiên hộ trì cho y "tai qua nạn khỏi". Nếu chư thiên hộ trì người này thì đó là "ác chư thiên" vì "hộ trì kẻ ác".

Và nếu là như thế thì "cả hai đều rơi vào khổ cảnh", vì ác nghiệp này sẽ cho ác quả.

Đức Phật có dạy trường giả Cấpcôđộc (Anāthapiṇḍika):

... " Na kho, gahapati, arahati ariyasāvako sukhakāmo sukhaṃ āyācituṃ vā abhinandituṃ vā sukhassa vāpi hetu.

Sukhakāmena, gahapati, ariyasāvakena sukhasaṃvattanikā paṭipadā paṭipajjitabbā...

... " *Này gia chủ, vị Thánh đệ tử muốn có an lạc, không thể do cầu xin an lạc hay tán thán (an lạc) để làm nhân đem đến an lạc.*

*Này gia chủ, vị Thánh đệ tử muốn có an lạc cần phải thực hành con đường dẫn đến an lạc..."* [33]

Vào thời Đức Phật, có quan niệm "làm lễ tế đàn, sau khi mệnh chung, được sinh về Phạm Thiên giới".

Chú của Trưởng lão Sāriputta đã bỏ ra mỗi tháng 1000 đồng vàng, cúng dường các đạo sĩ lửa để được sinh về Phạm thiên giới [34], đây là niềm tin sai.

Sinh về Phạm thiên giới là do chứng đắc định, không thể do lễ bái cúng dường mà thành tựu được.

Một số Phật tử cũng có ý nghĩ tương tự, tức là "không thực hành giới - định - tuệ", chỉ "bồ thí, niệm phật" là được sinh về "cõi phật".

Dĩ nhiên, "bồ thí, niệm phật" là tốt, nhưng không thể dẫn đến giải thoát, nếu không thực hành pháp quán và "cõi Phật" có hay không? Lệnh lạc là đây, sai lầm là đây.

Đức tin trong trường hợp này là đức tin ly trí (ở khía cạnh đúng) và mê tín (ở khía cạnh "tin sai").

Trong thời Đức Phật, có những tế đàn của Bàlamôn, Đức Phật không bài bác *tất cả* tế đàn, Ngài xác nhận "những tế đàn không có sát hại sinh vật là tế đàn tốt".

Tương tự, vào thời Đức Phật đa số sùng bái khổ hạnh và Đức Phật dạy rằng:

"Idhāhaṃ kassapa ekaccaṃ tapassim lūkhājīvim passāmi, dibbena cakkhumā visuddhena atikkanta-mānusakena...pe... kāyassa bhedaṃ param maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppannaṃ".

*"Này Kassapa! Với thiên nhân thanh tịnh, siêu nhân, ta thấy một số người tu khổ hạnh, sống khắc khổ... Sau khi thân hoại mệnh chung phải sanh vào ác thú, đọa xứ địa ngục.*

"Idha panāhaṃ Kassapa ekaccaṃ tapassim lūkhājīvim passāmi, dibbena cakkhumā visuddhena atikkanta-mānusakena...pe... kāyassa bhedaṃ param maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ uppannaṃ".

*Này Kassapa! Với thiên nhân thanh tịnh, siêu nhân, ta thấy một số người tu khổ hạnh, sống khắc khổ... Sau khi thân hoại mạng chung, được sinh vào thế giới chư thiên" [35].*

Đoạn kinh trên cho thấy: "Tin vào sự khổ hạnh, có phần đúng, có phần sai". Đúng hay sai là do cách thực hành đúng hay không đúng.

Sự thực hiện đúng là do có trí dẫn dắt, thực hiện sai là do không có trí. Đức tin không có trí thường dẫn đến tà tín.

3'- *Điều thực có nhưng không tin.* Như Đức Thế Tôn dạy Bàlamôn Bhāradvāja:

"Bhāradvāja, susaddahitaṃ yeva hoti, tañ ca hoti rittaṃ tucchāṃ musā. No ce pi susaddahitaṃ hoti, tañ ca hoti bhūtaṃ tucchāṃ anaññathā.

*- Này Bhāradvāja, có điều được khéo tin tưởng, có thể là trống không, trống rỗng, hư vọng. Trái lại, điều không được khéo tin tưởng, có thể là thật, chân, không thay đổi" [36].*

Điều không thực có mà tin, đó là tà tín, điều này không có gì phải bàn cãi.

Điều thực có mà không tin, cũng được liệt vào "tà tín", vì sao? Vì rằng "không tin điều thực có" đồng nghĩa "bác bỏ sự thật", và hàm ý "tin điều không có thật".

Như một người "không tin có các Samôn, Bàlamôn có thắng trí" theo thuyết đoạn kiến của Makkhali Gosala, xem như bác bỏ "các thắng trí" và tin "không có các thắng trí".

Tùy theo điều thực có này như thế nào thì quả báo nặng nhẹ khác nhau.

**6- HỎI:** Làm thế nào xác định chánh tín hay tà tín?

**ĐÁP:** Niềm tin là một điều không thể thiếu trong cuộc sống và xác định "tin đúng" hay "tin sai" là điều trọng yếu.

Niềm tin thường đặt vào đối tượng là "người hoặc đáng siêu hình" hay "một chủ thuyết".

Chính những người Kālāma cũng phân vân như vậy, đi đến bạch hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này. Đức Phật có dạy:

"Này các Kālāmā, chớ có tin:

- 1- Vì nghe theo truyền thuyết (*anussanena*).
- 2- Vì theo truyền thống (*paramparāya*).
- 3- Vì nghe người nói (*itikkarā*).
- 4- Vì kinh điển truyền tụng (*piṭakasampadānena*).
- 5- Vì nhân lý luận siêu hình (*tukkahetu*).
- 6- Vì đúng theo lập trường (*nayahetu*).
- 7- Vì đánh giá hời hợt những dữ kiện (*ākāraparitakkena*).
- 8- Vì phù hợp với định kiến (*diṭṭhimijjhānakkhantiyā*).
- 9- Vì phát xuất từ nơi có uy quyền (*bhaggarūpatāya*).
- 10- Vì vị Samôn là bậc đạo sư của mình.

Khi nào tự mình biết rõ: "Các pháp này là bất thiện, các pháp này là có tội, các pháp này bị người có trí chỉ trích, các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận (*samattā, samādinna*) đưa đến bất hạnh khổ đau", thời này các Kālāmā, hãy từ bỏ chúng.

Này các Kālāmā, chớ có tin vì nghe truyền thuyết... vì vị Sa môn là bậc đạo sư của mình.

Khi nào tự mình biết rõ: "Các pháp này là thiện, các pháp này không có tội, các pháp này không bị người có trí chỉ trích, các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận (*samattā, samādinna*), đưa đến hạnh phúc an lạc", thời này các Kālāmā, hãy đạt đến và an trú. [37]

Cũng trong bài kinh này, Đức Phật nêu ra:

Gọi là bất thiện vì y cứ vào tham, sân, si. Gọi là thiện vì y cứ vào vô tham, vô sân và vô si.

Bài kinh trên mô tả cả hai nơi "đặt niềm tin" là "nhân vật" lẫn "chủ thuyết".

Để xác định "tin đúng hay tin sai" phải y cứ vào tham, sân, si hay vô tham, vô sân, vô si.

\* -Về chủ thuyết.

Trong bài kinh Cankī [38], Đức Phật có giảng cho Balamôn Bhāradvāja rằng:

"Saddhā ruci anusavo ākāraparivittakko diṭṭhinijjhānakhanti. Ime, Bhāradvāja, pañca dhamme dvidhā vipākā.

"Tin, tùy hỷ, tùy văn, cần nhắc suy tư các lý do và chấp nhận quan điểm. Này Bhāradvāja, năm pháp này có hai quả báo trong hiện tại.

(Niềm tin trong hiện tại có hai quả báo. Theo bản Sớ giải là: Một đã thành tựu, một chưa thành tựu).

"Api ca, Bhāradvāja, susaddahitam, yeva hoti, tañ ca hoti rittam tuccam musā;

Điều được khéo tin tưởng trở thành trống không (ám chỉ tin sai).

No ce pi sussasaddahitam hoti, tañ ca hoti bhūtam tuccam aññathā.

Điều không được tin tưởng, trở thành sự thật (ám chỉ không tin điều thực có). Như vậy tà tín là: **tin điều không thực có** hoặc **không tin điều thực có** (như đã nói ở trên).

Và lần lượt Đức Phật trình bày phương pháp kiểm nghiệm niềm tin như sau:

- Người có trí tôn trọng sự thật (saccānarakkhāna) không đi đến kết luận một chiều, "chỉ đây là sự thật, ngoài ra là sai lầm". Nhưng như vậy chưa phải là "**khám phá chân lý** (saccānubodha)".

- **Khám phá chân lý** là tìm hiểu vị Đạo sư, xem vị ấy có tham, sân, si hay không? Sau khi tìm hiểu bậc Đạo sư, thấy bậc Đạo sư không còn tham, sân, si xem như những gì vị ấy dạy là "chân lý", gọi là khám phá chân lý. Nhưng như thế chưa phải "**chứng đạt chân lý** (saccānupatti)".

- **Chứng đạt chân lý** là thành tựu mục đích phạm hạnh.

Nội dung bài kinh cho thấy rằng: "Muốn xác tín đúng – sai, cần phải thâm nghiệm, không thể tin suông". Sự thâm nghiệm này, trước tiên là ở bên ngoài (tức là tìm hiểu sở hành của vị Đạo sư qua căn bản thiện và bất thiện), nhưng như vậy cũng chưa thật xác tín, vì sao? Vì có khả năng lời dạy của vị ấy "chỉ là sự suy tư", không phải "có chứng thực", nên cần phải chứng thực, khi đã chứng thực những gì vị Đạo sư mô tả là "có thật", bấy giờ niềm tin ấy được xác tín hoàn toàn.

\*- *Về nhân vật.*

Trong bài kinh Tư Sát [\[39\]](#), Đức Thế Tôn khuyên dạy chư Tỳ khưu nên tìm hiểu rõ ràng về Ngài qua bảy cách:

1- Những pháp ô nhiễm do mắt tai nhận thức có còn hiện khởi nơi Ngài không?

2- Những tạp pháp khi nhiễm khi tịnh do mắt tai nhận thức, có hiện khởi nơi Ngài không?

3- Những pháp hoàn toàn thanh tịnh do mắt tai nhận thức, có hiện khởi nơi Ngài không?

4- Thiện pháp này thành tựu nơi Ngài trong khoảng thời gian dài hay ngắn?

5- Khi có danh tiếng, một số nguy hiểm có xảy ra cho Ngài không? (Theo Bản Sớ giải "nguy hiểm" là kiêu căng, ngã mạn).

6- Quán xét xem: Có phải vì do sợ hãi tiếng xấu mà từ bỏ hay vì đã đoạn diệt tham ái mà từ bỏ. Sẽ nhận thấy Đức Thế Tôn không phải do sợ hãi mà từ bỏ, mà vì Ngài không còn tham ái, cho dù ở giữa hội chúng hay ở một mình, Ngài vẫn như vậy.

Lại nữa, Ngài không khinh rẽ những người theo ác giới, hay những người chuyên trọng tài vật.

7- Sau khi tìm hiểu rõ những vấn đề trên, cần phải hỏi lại Ngài chính những điều ấy.

Và một đệ tử cần phải đến gần bậc Đạo sư như vậy để nghe pháp, chứng đạt pháp, khi ấy khởi lòng tin.

Lòng tin như thế được gọi là căn cứ trên chính kiến, không thể bị bất cứ ai: Chư thiên, Ma vương, Phạm thiên, Sa môn, Bàlamôn nào phá vỡ được.

Bảy cách này như mô thức căn bản để đặt niềm tin vào "*nhân vật là người*". Đối với "*nhân vật siêu hình*", hoặc là thành tựu được thắng trí thiên nhãn thông để thấy, hoặc là suy gẫm theo phương pháp trí tuệ.

Tóm lại, muốn xác định được chánh tín:

- Phải nương vào trí.

- Đặt niềm tin vào căn bản thiện là: Vô tham, vô sân và vô si

- Đối với nhân vật, cần phải tìm hiểu sở hành của vị ấy qua giới - định - tuệ.



- Đối với giáo thuyết của vị ấy, cần phải chứng thực.

Tức là giáo thuyết ấy không mơ hồ, là giáo thuyết thực tiễn, dẫn đến lia bỏ tham, sân, si...

Chỉ do nghe mà tin theo thì không thể xác định là chánh hay tà tín. Một điều rõ nhất của tà tín là "tin vào những gì có tính hoang đường".

7- **HỎI:** Người có đức tin, có những đặc tính nào?

**ĐÁP:** Người có đức tin có bảy đặc tính:

1. Thường có tâm xả ly (muttacāgatā).
2. Mong gặp Thánh nhân (hay bậc cao quý) (ariyānaṃ dassenakāmatā).
3. Mong mỗi nghe diệu pháp (saddhammaṃsakamatā).
4. Thường có tâm hân hoan (pāmojjabahulatā).
5. Ít khoe khoang (asathatā).
6. Không xảo trá (amāyāvitā).
7. Trong sạch nơi đáng trong sạch (pasādanīyesadhāmesu pasāda).

**Giải:**

1- "Thường có tâm bố thí". Đức tin thường trong sạch hóa đối tượng, khi gặp nhân vật nào đáng tin tưởng, đáng tôn kính, người thiên về đức tin, thường nảy sinh tâm muốn cúng dường đến vị ấy.

2- "*Mong gặp Thánh nhân*". Thánh nhân là đối tượng trong sạch, phù hợp với khuynh hướng của đức tin, nên người có đức tin thường mong mỗi được gặp Thánh nhân.

Ngoài ra, người thiên về đức tin cũng thường mong được gặp bậc cao quý.

Bậc cao quý ở đây là bậc có thân nghiệp thanh tịnh, khẩu nghiệp thanh tịnh và ý nghiệp thanh tịnh.

3- "*Mong nghe diệu pháp*". Diệu Pháp (saddhamma) là điều làm cho tâm chưa trong sạch trở nên trong sạch, tâm được trong sạch càng trong sạch hơn, nên người có đức tin thường mong "được nghe diệu pháp", vì phù hợp với tính "trong sạch hóa đối tượng" của đức tin.

4- "*Tâm thường hân hoan*". Vì tin vào nghiệp nên người có đức tin thích tạo thiện nghiệp.

Người có đức tin thường hân hoan khi nghĩ đến những thiện nghiệp cho quả an lạc, ngay trong hiện tại tâm sẽ thư thái (assāsa), khi nghĩ rằng:

"Sace kho pana atthi paro loko, atthi sukatadukkaṭānaṃ phalaṃ vipāko, athāhaṃ kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatim lokaṃ upapajjissāmi'ti, ayamassa paṭhamo assāso adhigato hoti.

- *Nếu có đời sau, nếu có kết quả dị thực các nghiệp thiện ác, sau khi thân hoại mệnh chung, ta sẽ sinh lên cõi thiện, cõi trời, cõi đời này. Đây là tâm thư thái thứ nhất, vị ấy có được*".

Sace kho pana natthi paro loko, natthi sukatadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko, athāhaṃ ditṭheva dhamme averaṃ abyāpajjhaṃ anīghaṃ sukhiṃ attānaṃ paraharāmi'ti, ayamassa dutiyo assāso adhigato hoti.

- *Nếu không có đời sau, nếu không có kết quả dị thực các nghiệp thiện ác, thời ở đây, ngay trong hiện tại ta tự sống với tâm không oán, không sân, không phiền não (anīgha), được an lạc. Đây là tâm thư thái thứ hai, vị ấy có được*".

Sace kho pana karoto karīyati pāpaṃ, na kho panāhaṃ kassaci pāpaṃ, cetemi. Akarontaṃ kho pana maṃ pāpakammaṃ kuto dukkhaṃ phusissatī'ti, ayamassa tatiyo assāso adhigato hoti.

- Nếu việc ác có làm (do vô ý), nhưng ta không có tâm ác với ai cả. Và nếu ta không có tâm ác, làm sao ta có thể cảm thọ khổ được. Đây là tâm thư thái thứ ba, vị ấy có được".

Sace kho pana karoto na karīyati pāpam, atthāham ubhayeneva visuddham attānam samanupassāmīti, ayamassa catuttho assāso adhigato hoti.

- Nếu việc ác không có làm, cả hai phương diện (vô ý lẫn cố ý), quán xét thấy "ta hoàn toàn thanh tịnh". Đây là tâm thư thái thứ tư, vị ấy có được". [40]

Do tâm thư thái trong hiện tại, nên người thiên về đức tin thường hân hoan.

5- "*Ít khoe khoang*". Người thiên về đức tin, thường suy nghĩ rằng: "Quả của nghiệp là vô thường".

Vì hiểu biết: "Quả an lạc mà ta có được là do thiện nghiệp đã tạo được, quả an lạc này cũng vô thường. Nếu hiện tại ta tự mãn, khoe khoang .. một mai gặp phải vô thường, ắt ta sẽ bị người mai mỉa, cười chê".

Do nghĩ vậy, nên người có nhiều đức tin ít khoe khoang.

6- "*Không xảo trá*". Người có đức tin, thường tin vào lý nghiệp báo, nên e ngại các ác nghiệp, lánh xa các ác nghiệp.

Xảo trá, lừa gạt người là một ác nghiệp mà hậu quả là "sẽ bị người lừa gạt lại".

Do đó, người thiên về đức tin không dùng những hình thức xảo trá từ thân hay ngữ để lừa gạt người, đồng thời ít khoác lác khoa trương (sātheyya).

7- "*Trong sạch nơi đáng trong sạch*". Đức tin sau khi được kiểm chứng, sự trong sạch với đối tượng đáng trong sạch càng thêm vững chắc.

Như bậc Dự Lưu sau khi đã chứng đạt Nípàn, đức tin nơi Tam Bảo vững chắc và càng trong sạch hơn.

Nơi đáng trong sạch ở đây, theo Phật giáo là: Đức Phật, giáo pháp và chư Thánh Tăng.

**8-HỎI:** Phạm nhân phát sinh sự trong sạch nơi Đức Thế Tôn có mấy điều?

**ĐÁP:** Phạm nhân sinh khởi đức tin nơi Đức Thế Tôn có bốn điều: [41]

1. Do sắc tướng của Ngài (rūpamāṇikā).
2. Do âm thanh của Ngài (ghosappamāṇikā).
3. Do tâm bình đẳng của Ngài (sukhāpamāṇikā).
4. Do nghe pháp của Ngài (dhammappamāṇikā).

**Giải:**

1- "*Do sắc tướng của Ngài*". Theo sách Đại nhân tướng của Bàlamôn giáo, người đầy đủ 32 đại nhân tướng, nếu là bậc tại gia sẽ là vua Chuyển luân, nếu xuất gia là bậc Chánh đẳng giác.

Thông thạo đại nhân tướng là một trong những yếu tố để được gọi là "Bàlamôn đúng nghĩa". Một Bàlamôn đúng nghĩa có năm yếu tố là: [42]

1- Khả ái (sắc tướng xinh đẹp).

2- Bấy đời huyệt thống thanh tịnh.

3- Là nhà phúng tụng, trì chú, thông hiểu ba tập Vēda. Với danh nghĩa, lễ nghi, ngữ nguyên chú giải và lịch sử truyền thống.

Có biện tài về thuận thế (tự nhiên học) và thông hiểu đại nhân tướng.

4- Là bậc có giới hạnh.

5- Là bậc có trí tuệ. [43]

*Có câu hỏi rằng:* "Vì sao các Giáo sĩ Bàlamôn biết rằng: Người có 32 đại nhân tướng, nếu tại gia là vua Chuyển luân, nếu xuất gia là bậc Chánh Đẳng giác?"

*Đáp rằng:* Theo Sumaṅgavilāsīnī (Sớ giải kinh Trường bộ), Sớ giải Tướng kinh (Lakkhaṇa sutta) như sau:

Sở dĩ các giáo sĩ Bàlamôn biết được đại nhân tướng là do các Bàlamôn tu tập thiền, chứng đạt thắng trí, giao tiếp được Phạm thiên ở cõi Sắc cứu cánh và học được điều này nơi vị Phạm thiên ở cõi Sắc cứu cánh.

Các vị Phạm thiên ở cõi này là bậc Anaham, là đệ tử của bậc Chánh Đẳng giác đã được diện kiến Đức Thế Tôn trong quá khứ, biết rõ Đức Thế Tôn có 32 đại nhân tướng.

Thế rồi, các vị này dạy lại cho các môn đệ của mình và trở thành môn học trong giáo điển Bàlamôn giáo.

Các vị Bàlamôn theo truyền thống "đại nhân tướng", sau khi cho người đệ tử rành về nhân tướng học "tìm hiểu xem Sa môn Gotama có đầy đủ 32 đại nhân tướng không?" (như Bàlamôn Bāvarī, Bàlamôn Brahmāyu, Bàlamôn Pokkharasadi ....) hoặc sau khi quán sát thấy rõ Đức Thế Tôn có đầy đủ 32 đại nhân tướng, sẽ khởi niềm tin rằng: "Đây là Đức Phật Chánh giác".

Do đó nói rằng: Sắc tướng của Ngài, phát sinh niềm tin cho người.

Tương truyền rằng Trưởng lão Vakkali xuất gia vì niềm tin qua sắc tướng của Đức Thế Tôn, nhưng Ngài không lo tu tập chỉ mãi mê ngắm nhìn thân tướng Phật.

Khi thấy duyên lành của Ngài Vakkali chín muồi, Đức Phật đuổi Trưởng lão Vakkali ra khỏi tự viện.

Buồn tủi, Trưởng lão lên núi toan gieo mình tự vận, Đức Thế Tôn xuất hiện dưới chân núi, đưa tay về phía Ngài Vakkali bảo:

*Đến đây Vakkali. Nhìn Như Lai chớ sợ*

*Ta sẽ đưa tay đỡ. Như kéo voi sa lầy*

*Đến đây Vakkali. Nhìn Như Lai chớ sợ*

*Ta giúp người giải thoát. Như gỡ được mặt trời*

*Ra khỏi cơn nhật thực*

*Đến đây Vakkali. Nhìn Như Lai chớ sợ*

*Ta sẽ giải thoát người. Như gỡ vàng trắng tỏ*

*Ra khỏi cơn nguyệt thực.*

Tiếp theo Đức thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

"Pamojja bahulo bhikkhu. Pasanno buddhasāsane

Adhigacche padam santam. Saṅkhārūpasamam sukham

*Tỳ khuru nhiều hân hoan. Tịnh tín Giáo pháp Phật*

*Chúng cảnh giới tịch tịnh. Các hành an tịnh lạc".*

Vô cùng hoan hỷ, Ngài Vakkali lao mình vào không trung, và trong lúc rơi xuống Ngài đưa tâm quán xét kệ ngôn trên, chứng đạt quả Alahán [44] .

2- "*Do âm thanh của Ngài*". Đức Thế Tôn tạo trử phước Balamật (pāramī), trong những đời trước, khi làm người:

"*Bhūto samāno pharusam vācam pahaya pharusāya vācāya paṭivirato ahosi, yā cā vācā nelā kaṇṇa-sukhā pemaṇīyā pemaṇīyā hadayaṃ-gamā porī bahujana-kantā...*

*"Ngài từ bỏ lời độc ác, tránh lời độc ác, nói những lời không lỗi lầm, vừa tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp ý nhiều người, vui lòng nhiều người...."*

Nên Ngài có giọng nói du dương như tiếng chim Calāngtànggià (karavīka)". [45]

Tương truyền rằng: Chim Calāngtànggià (karavīka) là loài chim có giọng hát rất êm ái, bất kỳ sinh thú nào nghe tiếng chim Calāngtànggià cũng đều mê mẩn: chim quên bay, cá quên lội, cọp đang rượt đuổi nai, chột đứng lại lắng nghe, nai đang cố gắng chạy thoát cọp để giữ mạng sống, cũng quên nguy hiểm đứng lại lắng nghe.

Ngoài ra, tiếng nói của Đức Thế Tôn, có tám đặc điểm như tiếng nói Phạm thiên là: Lưu loát (vissatṭha), dễ hiểu (viññeyya), dịu ngọt (mañjū), nghe rõ ràng (savanīya), sung mãn (linda), phân minh (avisārā), thâm sâu (gambhira) và vang động (minnādī) [46] .

Lại nữa, trong quá khứ Bôtát tích lũy phước chân thật balamật (saccapāramī), Ngài không nói dối nên giữa hai lông mày có sợi lông trắng mọc lên, mịn màng như bông nhẹ (uṇṇā bhamuk-antara jātā hoti odātā mudutūla sannibhā) [47] , nên lời Ngài được nhiều người tin tưởng.

Mặt khác:

- *Điều chân thật liên hệ đến lợi ích người nghe hoan hỷ, Ngài nói.*

- *Điều chân thật có liên hệ đến lợi ích, người nghe không hoan hỷ, tùy thời Ngài nói [48] .*

Do những đặc điểm trên, người chưa có niềm tin nơi Đức Thế Tôn, chỉ nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng đã phát sinh niềm tin (dù chưa hiểu rõ lý pháp).

3- "*Do có tâm bình đẳng*". Với tâm đại bi (mahākaruṇā), Đức Thế Tôn thương xót đến mọi chúng sanh, Ngài không hề có sự phân biệt giai cấp, sinh chủng.

Với người có duyên lành đắc quả giải thoát khổ, Ngài ngự đến tế độ, không hề có sự phân biệt: giòng dõi, giai cấp, thương mến Ngài hay thù hận Ngài...

Chính Devadatta (Đềbàđạtđà) lúc gần lâm chung, cảm nhận được ân đức của Đức Thế Tôn nên nói rằng:

"*Với kẻ cướp sát nhân Aṅgulimala, hay Rāhula con Ngài hay kẻ hại Ngài là Devadatta, Đức Thế Tôn vẫn xem như nhau*".

Nói gọn lại, với bốn giai cấp: Balamôn, sátđếly, thương chủ (vessa), hay nô lệ (caṇḍala), Đức Thế Tôn đều có tâm bình đẳng, không hề phân biệt giai cấp.

Điều này mang lại niềm tin cho mọi người, nhất là hai giai cấp thương chủ và nô lệ.

4- "*Do nghe pháp của Đức Thế Tôn*". Những người có duyên lành chứng đạo quả sau khi nghe pháp Đức Thế Tôn, thấy rõ diệu pháp nếm được hương vị giải thoát, đã tán thán rằng:

*"Vị như người dựng lại những gì ngã đổ, vị như đem ánh sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt nhìn thấy sắc. Cũng vậy pháp được Đức Phật dùng nhiều phương tiện để giảng dạy..."*

Đây là Thánh tín phát sinh do nghe pháp.

Với những người chưa hội đủ duyên lành siêu thoát thì an trú tâm vào ân đức Tam bảo. Đây là chánh tín của phàm nhân phát sinh sau khi nghe pháp.

**9- HỎI:** Đức Buddhaghosa cho rằng: "Saddhā là niềm tin thiết lập nơi Tam bảo". Vậy có hợp lý chăng?

**ĐÁP:** Đức Buddhaghosa trong tập Atthasālinī cũng nêu lên câu hỏi.

"Một người không phải là phật tử, có được saddhā (đức tin) không? Và Ngài có trả lời rằng:

*"Họ vẫn tin nơi thầy của họ. Nhưng đó không phải saddhā (tín). Đó chỉ là niềm tin suông, là một thỏa thuận bằng ngôn từ (vacanasampannicchanamattameva)" [49].*

Một điều không thể chối bỏ là: "Ngay cả súc sanh vẫn có tâm thiện, khi có tâm thiện thì phải có saddhā (tín) phối hợp, thì còn nói gì đến người, cho dù người ấy không phải là phật tử".

Và rõ ràng "saddhā" của những chúng sinh này không đặt vào Tam Bảo.

Lại nữa, ngay cả Bồ tát Chánh đẳng giác sinh ra trong thời không có giáo pháp của Đức Phật, Bồ tát vẫn thực hành pháp Balamật. Vậy niềm tin này đặt vào đâu?

Trước tiên, chánh tín bất động được tìm thấy trong bốn Dự lưu chi phần là: Niềm tin bất động nơi Tam bảo và thành tựu Giới mà bậc Thánh ái kính.

"Catūhi, bhikkhave, dhammehi samannāgato ariyasāvako sotāpanno hoti avinipātadhammo sambodhiparaayano.

*"Thành tựu bốn pháp, này các Tỳkhuu, vị Thánh đệ tử là bậc Dự lưu, không có thoái đọa quyết chắc chứng quả giác ngộ. [50]*

Đây là lý do mà Ngài Buddhaghosa giải thích "saddhā là niềm tin thiết lập nơi Tam Bảo". Tức là nói đến "niềm tin bất động".

Có thể hiểu saddhā (tín) có hai loại:

"Niềm tin thông thường" mà đức Buddhaghosa gọi là "niềm tin suông; niềm tin này không dẫn đến giải thoát khổ.

"Niềm tin đưa đến giải thoát" là ý nghĩa mà Đức Buddhaghosa ám chỉ cho saddhā trong định nghĩa trên (tức là giải thích về tín quyền).

Trong niềm tin thông thường, có loại là thiện, có loại là phi thiện.

Đức Phật có dạy:

"Bahum ve saranam yanti. Pabbatāni vanāni ca.

Ārāmarukkhacetiyaṇi. Manussā bhayatajjitā. (188)

N 'etaṃ kho saranam khemaṃ. N 'etaṃ saranam uttamaṃ

N 'etaṃ saramaṃ āgamma. Sabbadukkhā pamuccati. (189)

*"Con người kinh hãi, đi tìm nương tựa ở nhiều nơi - đồi núi, vườn, cây cối và đền miếu.*

*Không, đó không phải là nơi nương tựa an toàn, không phải là nương tựa tối thượng. Ấn náu như vậy không thể thoát khỏi khổ đau."*

Hai kệ ngôn trên nói lên ý nghĩa "niềm tin thông thường", là tin rằng "trú nơi thanh tịnh thì thoát khỏi khổ". Thật ra, nơi thanh tịnh chỉ là duyên cho sự tu tập, chính sự tu tập mới đưa đến thoát khổ. Và:

"Yo ca buddhañ ca dhammañ ca. Sañghañ ca saranaṃ gato.

Cattāri ariyasaccāni. Sammappaññāya passati (190).

Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ. Dukkhasa ca atikkamaṃ

Ariyañcatṭhaṅgikaṃ maggaṃ. Dukkhūpasamagāminam (191).

Etaṃ kho saranaṃ khemaṃ. Etaṃ saranaṃ uttamaṃ

Etaṃ saranaṃ āgamma. Sabba dukkhā pamuccati. (192).

*"Nương tựa nơi Đức Phật, Giáo pháp, Tăng già, có trí kiến chân chánh để nhận thức Tứ đế.*

*Thấy khổ, nguyên nhân sinh khổ, thấy vượt qua sự khổ và bát chánh đạo, dẫn đến diệt khổ.*

Đó quả thật là nương tựa an toàn. Đó quả thật là nương tựa tối thượng. Tìm đến các nương tựa ấy, ắt thoát ra mọi khổ đau." [51]

Ba kệ ngôn trên xác định niềm tin đưa đến sự giải thoát. Và niềm tin này đặt vào Tam bảo, hành trì theo bát chánh đạo, thấy được bốn Thánh đế. Đây là đức tin mà Đức Buddhaghosa (Giác Âm) muốn nói đến.

Lại nữa, Tam Bảo theo nghĩa rộng là:

Tin Đức Phật là tin vào tuệ giác của Ngài, nhưng không thể tin suông mà phải thâm nghiệm, như kinh *Dấu chân voi* đã giải ở trên.

Tin pháp là do nhận định rõ ba tướng: Vô thường, khổ và vô ngã.

Chính Bô tát trong thời không có giáo pháp của Đức Chánh giác, Ngài hành pháp Balamật do nhận thấy vô thường và khổ.

Tin pháp là tin vào "pháp ly tham dẫn ra luân hồi".

Đức Phật có dạy công chúa Cundī:

"Yāvata Cundī, dhammā sañkhatā vā asañkhatā, virāgo tesam aggamaṃ khāyati...

*"Này Cundī, trong tất cả các pháp sinh khởi (sañkhata) hay không sinh khởi (asañkhata), ly tham (virāga) là pháp tối thắng trong các pháp." [52].*

Chữ sañkhata là quá khứ phân từ (past participle) của động từ sañkharoti, sañkhata có nhiều nghĩa như: "phục hồi lại, để chung lại, tạo ra do có nguyên nhân..."

Có thể hiểu Phật ngôn trên theo những cách sau:

- Trong các pháp gom chung lại (sañkhata) hay riêng rẽ (asañkhata), ly tham là pháp tối thắng.

- Trong các pháp có sự trợ giúp (sañkhata) hay không có sự trợ giúp (asañkhata), ly tham là pháp tối thắng.

(Có sự trợ giúp ám chỉ các tâm hữu trợ, không có sự trợ giúp ám chỉ những tâm vô trợ - Ns).

- Trong các pháp tái hiện khởi (sañkhata) hay không tái hiện khởi (asañkhata), ly tham là pháp tối thắng.

Pháp ly tham có hai ý nghĩa: Là bỏ mọi dính mắc, trói buộc, và **ly tham** là tên gọi khác của Nípàn (có thể dịch virāga là *vô nhiễm*).

Và Phật ngôn trên được hiểu là: "*Trong các pháp đang hiện hữu hay không hiện hữu thì Nípàn là pháp tối thượng*".

Chính Bôtát tin vào pháp ly tham, pháp này sẽ giúp Ngài thoát ra mọi khổ đau khi Ngài hành pháp Balamật.

Hoặc tin Pháp là tin vào "con đường diệt khổ (Bát chánh đạo)."

Tin Tăng già, là tin vào thành quả "của con đường diệt khổ" thành quả cao nhất là Alahán quả.

Tăng bảo ám chỉ cho bốn quả Samôn là : Dự lưu quả, Nhất lai quả, Bát lai quả và Alahán quả.

Và Đức Phật khẳng định rằng:

"Yasmim kho Subhadda dhamma-vinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo na upalabbhati, samaṇo pi tattha na upalabbhati, dutiyo pi tattha samaṇo na upalabbhati, tatiyo pi tattha samaṇo na upalabbhati, catuttho pi tattha samaṇo upalabbhati.

*"Này Subhadda [53], trong Pháp-luật nào không có bát Thánh đạo, thời ở đây không có đệ nhất Samôn, ở đây cũng không có đệ nhị Samôn, cũng không có đệ tam Samôn, cũng không có đệ tứ Samôn". [54]*

Như vậy, với ý nghĩa mở rộng, Tam Bảo (ba ngôi báu) hàm ý chỉ cho *giới - định - tuệ*. Phật bảo là tuệ, pháp bảo là định và tăng bảo là giới

Nếu nương tựa vào Tam bảo mà không thực hành pháp thì không thể nào chứng đạt đạo quả và cũng không thoát khỏi cái khổ luân hồi..

"Catunnaṃ bhikkhave dhammānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evam idaṃ dīgham addhānaṃ sandhāvitāṃ saṃsāritaṃ mamañc'eva tumhākañ ca. Katamesaṃ catunnaṃ.

*Này các Tỳkhuu, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt bốn pháp mà Ta và các người lâu đời phải trôi lăn trong biển sinh tử. Thế nào là bốn?*

Ariyassa bhikkhave sīlassa ananubodhā appaṭivedhā evam idaṃ dīgham addhānaṃ sandhāvitāṃ saṃsāritaṃ mamañc'eva tumhākañ ca.

*"Này các Tỳkhuu, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt **Thánh giới** mà Ta và các người lâu đời phải trôi lăn trong biển sinh tử.*

Ariyassa bhikkhave samādhissa ananubodhā appaṭivedhā evam idaṃ dīgham addhānaṃ sandhāvitāṃ saṃsāritaṃ mamañc'eva tumhākañ ca

*"Này các Tỳkhuu, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt **Thánh định** mà Ta và các người lâu đời phải trôi lăn trong biển sinh tử.*

Ariyassa bhikkhave paññāya ananubodhā appaṭivedhā evam idaṃ dīgham addhānaṃ sandhāvitāṃ saṃsāritaṃ mamañc'eva tumhākañ ca.

*"Này các Tỳkhuu, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt **Thánh tuệ** mà Ta và các người lâu đời phải trôi lăn trong biển sinh tử.*

Ariyassa bhikkhave vimuttiyā ananubodhā appaṭivedhā evam idaṃ dīgham addhānaṃ sandhāvitāṃ saṃsāritaṃ mamañc'eva tumhākañ ca.

*"Này các Tỳkhuu, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt **Thánh giải thoát** mà Ta và các người lâu đời phải trôi lăn trong biển sinh tử (sđd).*

Trong thời không có Giáo pháp của Đức Chánh giác, Bô tát sẽ thực hành theo giới, định, tuệ.

Và ý nghĩa "Tam Bảo" mà Đức Buddhaghosa dùng ở trên mang hai nghĩa:

- Tam bảo là : Phật – pháp – Tăng và

- Tam bảo là giới - định - tuệ.

*Niềm tin đặt vào và thực hành theo giới- định- tuệ, gọi là saddhā.*

Mặt khác, saddhā còn có nghĩa "bám lấy điều tốt", nên những ngoại giáo đồ hoặc các chúng sinh hạ đẳng như súc sinh... khi "nắm giữ điều tốt" là có tín, có tín là có tâm thiện.

Như người Phật tử "nhớ lại phước mình đã tạo, rồi hồi hướng đến thân bằng quyến thuộc đã quá vãng", hoặc chúng sinh ở địa ngục khi nhớ lại việc phước đã làm, lập tức ra khỏi địa ngục ấy.

Sách Thanh tịnh đạo cũng ghi nhận:

"Hatthavittabjāni viya datṭhabbā: (Tín) được xem như bàn tay nắm giữ hạt giống tài sản" [55].

**10- HỎI:** Đức tin có thể dẫn thoát ra luân hồi không? Vì sao trong bát chánh đạo không đề cập đến đức tin?

**Đáp:** Ngài Sārtiputta có giải thích cho Ngài Samiddha:

"Tayome, āvuso Samiddha, puggalā santo saṃvijjamānā lokasmiṃ. Katame tayo? Kāyasakkhī, ditṭhippatto, saddhāvimutto.

*"Có ba hạng người xuất hiện ở đời. Thế nào là ba? Thân chứng, kiến chí, tín giải" [56].*

*Người thân chứng* là người có định quyền mạnh, nương theo định quyền tu tập chứng đắc Dự lưu.

*Người kiến chí* là người có tuệ quyền mạnh, nương theo tuệ quyền tu tập chứng đắc Dự lưu.

*Người tín giải* là người có tín quyền mạnh, nương theo tín quyền tu tập chứng đắc Dự lưu.

Đức Trưởng lão Vakkali được Đức Thế Tôn ban cho danh hiệu là tối thắng đệ nhất về tín thắng giải [57].

Với những điều nêu trên cho thấy hành giả nương vào đức tin để tu tập có thể dẫn đến giải thoát.

Một đoạn kinh khác cho thấy đức tin làm tăng trưởng thiện pháp:

"So vatānanda, bhikkhu' assaddho samāno imasmim dhammavinaye vuddhim virūḷhim vepullam apajjissatī'ti netam ṭhānam vijjati.

"Này Ānanda, tỳkhuu nào không có lòng tin, sẽ được tăng trưởng, lớn mạnh, lớn rộng trong pháp-luật này, sự kiện này không xảy ra.

"... So vatānanda, bhikkhu'saddho samāno imasmim dhammavinaye vuddhim virūḷhim vepullam apajjissatī'ti ṭhānametam vijjati.

"... Này Ānanda, tỳkhuu nào có lòng tin, sẽ được tăng trưởng, lớn mạnh, lớn rộng trong pháp-luật này, sự kiện này có xảy ra" [58].

Lại nữa, trên lộ trình đi đến giải thoát, khởi đầu là bốn niệm xứ rồi đến bốn chánh cần, bốn như ý, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, chặng cuối cùng là bát chánh đạo.

Và chúng ta thấy "ở giai đoạn giữa có tín quyền – tín lực". Như vậy rất hợp lý khi nói rằng: "Nương theo đức tin sẽ đưa đến giải thoát".

Nhưng vì sao trong bát chánh đạo không đề cập đến đức tin?



- Trước tiên, người thực hành theo bát chánh đạo đã nói lên tính cách tin tưởng, có tin nên mới thực hành.

- Bát chánh đạo có ba phần: Giới - định - tuệ. Chính Giới đã ngầm nói đến đức tin, người có tin vào nghiệp báo mới nghiêm trì giới.

Các vị Sớ giải sư có dạy rằng: "bồ thí, trì giới là do nương vào đức tin". Vì có tin nhân - quả, nghiệp báo mới thực hành hạnh bồ thí, trì giới.

Trong kinh *Tâm hoang vu* (cetokhīlasutta), Đức Phật dạy:

"Yassa kassaci bhikkhave bhikkhuno pañca cetokhīlā appahīnā, pañca cetaso vinibandhā asamucchinnā, so vat'imasmim dhammavinaya vuddhim virūhim vepullam āpajjissatīti netam thānam vijjati.

*"Này các Tỷkhu, vị Tỷkhu nào chưa đoạn trừ năm tâm hoang vu, chưa đoạn tận năm tâm triền phược, vị ấy có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong pháp luật này, sự kiện này không thể xảy ra [59].*

Năm tâm hoang vu (cetokhila) là: Không có niềm tin nơi Phật; không có niềm tin nơi Pháp; không có niềm tin nơi Tăng; **không có niềm tin nơi học giới** và thường phần nộ.

Rõ ràng, khi thực hành **giới học** là đã có đức tin.

**11- HỎI:** Hãy trình bày bốn đặc tính của tâm sở Tín (saddhā cetasīka)?

**ĐÁP:** Bốn đặc tính của tâm sở Tín là:

- *Trạng thái:* Tin tưởng (saddhāhanalakkhaṇā) hoặc "đáng tin tưởng" (okappanalakkhaṇā).
- *Phận sự:* Trong sạch hóa (pasādarasā).
- *Thành tựu:* Không nhơ bẩn (akalussiyapaccupaṭṭhānā).
- *Nhân cần thiết:* Có điều (vatthu) đáng tin tưởng (saddheyyavatthu padatthānā).

**Giải:**

1- "*Tin tưởng*". Là không do dự, phân vân trước một điều, một nhân vật nào đó.

Có câu hỏi: Tâm sở *thắng giải* (adhimokkha cetasika) đối nghịch với tâm sở hoài nghi (vicikicchā cetasika), tâm sở tín cũng "xóa bỏ" hoài nghi. Vậy có gì khác biệt giữa hai tâm sở này?

Đáp rằng: Tuy cả hai tâm sở thắng giải và tín cùng đối nghịch với tâm sở hoài nghi, nhưng chúng có trạng thái khác biệt nhau là: Tâm sở thắng giải có tính phán quyết, còn tâm sở tín có tính thực hành "tẩy sạch", nói cách khác, tâm sở thắng giải tạo điều kiện cho tâm sở Tín vững mạnh.

Có ví dụ như sau: Một lương y đứng trước chứng bệnh của bệnh nhân, ông phân vân đối với "nhân gây bệnh", rồi ông quyết định dùng một loại thuốc để trị, bệnh nhân thuyên giảm và vị lương y *tin rằng* "mình đã tìm đúng nguyên nhân gây bệnh".

Tuy vị lương y "quyết định", nhưng chưa hẳn "quyết định" này là hoàn toàn đúng, nó có thể đúng, có thể sai, còn Tín tùy thuộc vào quyết định ấy; do đó nảy sinh chánh tín hay tà tín (chánh tín khi có "quyết định" đúng; tà tín khi có "quyết định sai").

Chính do "quyết định sai" nên dẫn đến tà kiến, như tin vào chủ thuyết cho rằng: "Thọ dụng ngũ dục, đó là nípàn", "lạc Sơ thiên là nípàn"; "lạc Nhị thiên là nípàn"... [60]

Kinh Phạm võng trong Trường bộ kinh cũng ghi nhận những quyết định sai của các Samôn, Bàlamôn có thắng trí Túc mạng minh, thiên nhãn minh để rồi dẫn đến những chủ trương tà kiến.

2- "Trong sạch hóa". Khi tín sinh khởi, nó có phận sự "tẩy sạch như bản của đối tượng mà nó đang tin tưởng". Ví như viên bảo ngọc của vua Chuyển Luân làm tinh khiết hóa nước như bản.

Một khi đặt niềm tin nơi đối tượng nào đó (như người chẳng hạn), thì người ấy làm việc gì cũng cho là hợp lý. Như những "lâu la" tin tưởng vào "chúa cướp", "chúa cướp" đề ra kế hoạch "cướp phá", chúng làm theo không do dự.

Hay tin tưởng sự sáng suốt của Đức vua, triều thần luôn tuân thủ những mệnh lệnh của Đức vua.

Chính tư cách "trong sạch hóa đối tượng" của chánh tín, giúp hành giả thoát ra những trói buộc để chứng đạt pháp thượng nhân như thiền định, thắng trí, níp bàn...

Chính vì "trong sạch hóa được ấn tướng thiên", thoát ra được 5 pháp chướng ngại nên hành giả chứng Sơ định; hay "trong sạch hóa tướng vô thường", hành giả chứng đạt níp bàn lần đầu, tuyệt dứt tà kiến và hoài nghi.

Vì rằng: "Tâm trong sạch thường nhận cảnh trong sạch, ví như người mặc y phục sang trọng không đi đến và trú trong hố rác".

Hoặc "cảnh thanh lương chỉ dành cho tâm trong sạch, ví như yến tiệc ở Hoàng cung dành cho những bậc có danh vọng và khi đi đến dự tiệc phải mặc y phục sang trọng".

Tâm thiện Dục giới có trí, có thể nhận cảnh níp bàn (trong lộ phản khán đạo), nhưng khi ấy tâm thiện Dục giới này "phải thanh tịnh". Đây là do năng lực của tâm sở tín.

3- "*Không như bản*". Đây chính là yếu tố của chánh tín, hai điều trên còn có sai có đúng, riêng điều này là hoàn toàn đúng .

*Không như bản* là cách xa lìa tội lỗi. Hành động - lời nói - ý nghĩ nào không rơi vào tội lỗi, không bị như bản, đó là chánh tín, thật sự là **tín**.

Tức là, hành động nào, lời nói nào không tạo ác nghiệp, ý nghĩ nào không rơi vào tham, sân, si đó là *không như bản*.

4- "*Có điều đáng tin tưởng*". Điều đáng tin tưởng ở đây bao gồm: nhân vật đáng tin tưởng như Đức Phật, Tăng chúng hiền thiện, hoặc diệu pháp...

Chính điều "diệu pháp" đã lý giải: "Vào thời không có Đức Phật và Tăng chúng, vẫn có đức tin; hoặc những ngoại giáo đồ vẫn có đức tin".

Đối tượng là nhân vật đáng tin tưởng nhất, ở địa vị tối thắng là Đức Phật và Tăng chúng, Đức Phật có dạy:

"Yāvatā, Cundī, sattā apadā vā dvipadā vā catuppadā vā bahuppadā vā rūpino vā arūpino vā saññino vā asaññino vā nevasaññināsaññino vā, Tathāgato tesam aggamakkhāyati araham sammāsambuddho.

*"Dầu cho các loại hữu tình nào, này Cundī, không chân hay hai chân, bốn chân hay nhiều chân, có sắc hay không có sắc, có tướng hay không có tướng, hay phi tướng phi phi tướng, Thế Tôn, bậc Alahán Chánh Đẳng giác được xem là tối thượng.*

Ye kho, Cundī, buddhe pasannā, agge te pasannā. Agge kho pana pasannānam aggo vipāko hoti.

*Những ai, này Cundī, đặt lòng tin vào Đức Phật, chúng đặt lòng tin vào tối thượng. Với những ai đặt lòng tin vào tối thượng, chúng được quả dị thực tối thượng [61].*

Tương tự như thế với hội chúng Tăng.

Nguyên nhân có đức tin nơi *diệu pháp* có thể **do nghe**, có thể **do suy gẫm**, có thể **do thực hành** nên nhận thức được...

\*-"Do nghe diệu pháp phát sinh đức tin". Như những Bàlamôn, cư sĩ, du sĩ... sau khi nghe Diệu pháp nhận thức được chân lý đã tán thán Đức Thế Tôn, điển hình như Bàlamôn Jānussoni:

"Abhikkantaṃ bho Gotama. Abhikkantaṃ bho Gotama.

Seyyathā pi bho Gotama nikujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya; cakkhumanto rūpāni dakkhintīti.

Evam evaṃ bhotā Gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito.

"*Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama!*" "*Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama!*"

*Như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho những người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc.*

*Cũng vậy, Chánh pháp đã được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích.*

[62] Tiếp theo, Bàlamôn Jānussoni tuyên bố "quy ngưỡng Tam bảo từ nay cho đến trọn đời".

Lại nữa, "*nghe được diệu pháp*" là một trong bốn nhân dẫn đến đắc Đạo quả, giúp cho chánh tín trở nên kiên cố.

Bốn nhân sinh tâm đạo siêu thế là:

- Gặp trí sĩ (sampurisa saṁseva).
- Nghe diệu pháp (saddhamma savana).
- Tác ý khéo (yonī so manasikāra).
- Thực hành pháp (dhammānudhamma paṭipatti).

\*- "*Do suy gẫm diệu pháp phát sinh đức tin*". Như Bô tát suy gẫm "già-chết có là do nhân gì?" Ngài thấy do có *sinh*; "sinh có do nhân gì?" Ngài thấy do có *hữu*... [63]

\*- "*Do thực hành pháp phát sinh đức tin*". Hành giả khi hành pháp, chứng đạt pháp thượng nhân như Thiên định, đạo quả... thì niềm tin về diệu pháp vững mạnh. Như các Samôn, Bàlamôn ngoài Phật giáo chứng đạt thiên chứng cùng thắng trí như túc mạng minh... [64] .

**12- Hỏi:** Tín, Tín quyền (saddhindriya), tín lực (saddhābala) khác nhau ra sao?

**Đáp:** Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) có giải thích indriya (quyền) như sau [65] :

"Ādhipaccasaṅkhātena issariyaṭṭhenāpi etāni indriyāni:

"*Gọi là quyền theo ý nghĩa "vị chúa tể (ādhipacca)" hay "ưu thắng (issariya)".*

Nên phân biệt giữa adhipati (ưu thế) và indriya (quyền).

Adhipati như uy quyền của một đức vua, còn indriya như quyền của vị Bộ trưởng, adhipati chỉ có một, còn indriya có thể có nhiều; nước không thể có hai vua nhưng có nhiều Bộ trưởng.

Nghĩa là adhipati bao gồm indriya, còn indriya chỉ kiểm soát những gì thuộc về mình cai quản không thể lấn sang lãnh vực khác, như quyền của Bộ trưởng ngoại giao không thể lấn sang lãnh vực thương mại hay giáo dục...

Hai adhipati không thể cùng tồn tại, trái lại các quyền có thể cùng tồn tại, như mắt (nhãn quyền) tồn tại cùng với tai (nhĩ quyền)...

Và trong một tâm thiện có thể có 5 quyền cùng tồn tại là: Tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền trong đó có một quyền chiếm ưu thế (adhipati), nên có câu nói "*năm quyền đồng*

đăng".

Hoặc trong bộ Pháp tụ có ghi nhận: "*Trong khi ấy có tín quyền, niệm quyền, định quyền...*" Điều này chứng tỏ có nhiều quyền.

Gọi là tín quyền vì đó là sự "cai quản" của đức tin trong lãnh vực "tin tưởng", tức là tín quyền đôn đốc các pháp đồng sinh với nó cùng "hướng tâm tin".

Paṭisambhidāmagga (Vô ngại giải đạo) có giải thích: Có thể tìm thấy tín quyền qua ba khía cạnh:

- Lánh xa người bất tín.
- Thân cận người có đức tin.
- Quán xét pháp từ đó khởi lên đức tin vững chắc.

Gọi là lực (bala) do có ý nghĩa "không bị các lực đối kháng làm cho chao động, lay chuyển", đồng thời có thể triệt tiêu lực đối kháng, như cột trụ cắm sâu vào đất một cách vững chắc không bị gió làm cho lay chuyển, đồng thời sức gió mạnh ấy đã bị triệt tiêu.

Paṭisambhidā có giải thích ý nghĩa bala (lực) là: "*Không giao động, không rung động, làm cho các pháp đồng sinh vững mạnh*".

Tín lực là "không bị giao động bởi bất tín", đồng thời diệt trừ được sự bất tín.

Như vậy, tuy cùng là chi pháp tâm sở Tín, nhưng tín quyền là nói lên khía cạnh "cai quản", tín lực là nói đến khía cạnh "vững mạnh", còn tín chỉ đơn thuần là "niềm tin".

Khi phân tích riêng rẽ thì "*có quyền không hẳn có lực*", như Đức vua bị si ám tuy có quyền nhưng vẫn bị các quan đại thần chi phối hoặc như thợ quyền, lặt quyền... tuy "cai quản" trong lãnh vực thụ hưởng cảnh, nhưng không có "lực", hoặc như nhãn quyền (mắt), nhĩ quyền (tai)...

Ngược lại "*có lực chưa hẳn có quyền*", như người lực sĩ chịu sự điều khiển của ông chủ, hay như tâm lực, quý lực, chỉ lực (sức mạnh của thiên chỉ), quán lực (sức mạnh của thiên quán) ... nhưng không có *chỉ quyền, quán quyền*..

Do đó cần phải có quyền lẫn lực mới hoàn thành được việc lớn, đồng thời có quyền mới phát huy được sức mạnh (lực).

Vì thế xét về trình tự ba mươi bảy pháp dẫn đến giác ngộ thì *quyền* được xếp trước *lực* và chính tín, tấn, niệm, định và tuệ hội đủ cả hai điều kiện: Quyền và lực, nên Đức Thế Tôn thuyết giảng.

"Pañcimāni, bhikkhave, indriyāni. Katamāni pañca? Saddhindriyam., vīriyindriyam, satindriyam, samādhindriyam, paññindriyam".

"*Này các tỳ khuru, có năm quyền. Thế nào là năm? Tín quyền (saddhindriya), tấn quyền (vīriyindriya), niệm quyền (satindriya), định quyền (samādhindriya) và tuệ quyền (paññindriya).* [66]  
Và:

"Pañcimāni bhikkhave, balāni. Katamāni pañca? Saddhābalaṃ, vīriyabalaṃ, satibalaṃ, samādhibalaṃ, paññābalaṃ".

"*Có năm lực này, này các tỳ khuru. Thế nào là năm? Tín lực (saddhābala), tấn lực (vīriyabala), niệm lực (satibala), định lực (samādhibala), và tuệ lực (paññābala).* [67]

\*

## **2- Tâm sở Niệm (satīcetasika).**

**13- Hỏi:** Sati (niệm) có những ý nghĩa gì?

**Đáp:** Xuất phát từ ngữ căn sar, nghĩa là *nhớ đến* [68], từ ngữ căn sar có động từ sarati (căn sar + a) là "ghi nhớ, mang theo" [69].

Sati là một danh từ mang nhiều ý nghĩa, trước tiên là "sự chú ý ghi nhớ", ngoài ra còn một số ý nghĩa khác như "thận trọng ghi nhận, sự tỉnh táo...".

Ngài Buddhaghosa có định nghĩa sati (niệm) như sau [70]:

"Sarantitāya, sayam vā sarati saraṇamattameva vā esāti sati: *Gọi là niệm vì đã nhớ lại do gìn giữ, hoặc chính nó nhớ lại, hoặc theo dõi (esāti)*".

Hay: "Saraṇakavasena **sati: Niệm** là trú nơi cần phải nhớ." [71]. Như Tứ niệm xứ là: "Bốn nơi cần phải nhớ", Buddhanussati: "Hồng ân Phật là nơi cần phải nhớ thường xuyên" (tùy niệm Phật)...

Bộ Pháp tụng (Dhammasaṅgani) có định nghĩa như sau:

Katamā tasmim samaye satindriyaṃ hoti?

*Thế nào là chánh niệm trong khi ấy?*

Yā tasmim samaye sati anussati paṭissati satisaraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā asammussanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati. Imaṃ tasmim samaye satindriyaṃ hoti.

*Trong khi ấy, pháp là sự ghi nhớ, sự tùy niệm, sự tưởng niệm, trạng thái ký ức, cách ghi nhận không lơ đãng, không quên, niệm là niệm quyền, niệm lực, chánh niệm. Đây là niệm quyền trong khi ấy* [72].

Sách Atthasālinī có giải thích như sau (sđd):

\*- Punappunaṃ saraṇato anussaraṇavasena **anussati: Tùy niệm** là trú ở nơi cần phải nhớ thường xuyên (như Buddhanussati: Tùy niệm Phật chẳng hạn..)

\*- Abhimukhaṃ gantvā viya saraṇato paṭisaraṇavasena **paṭissati:**

**Tưởng niệm** là ẩn trú nơi giúp đỡ cho sự ghi nhớ, như sự ghi nhớ đã đến (gantvā) hiện diện (abhimukha).

\*- Saraṇākāro **saraṇatā: Làm nhớ lại là ký ức.**

\*- Dhāraṇabhāvato **dhāraṇatā: Thực trạng (bhāva) có mang theo là không quên.**

Tức là những gì ghi nhớ rồi, đều được mang theo, nên gọi là "không quên".

\*- Apilāpanabhavo **apilānatā: Thực trạng không trôi nổi là chìm vào.**

Ārammaṇaṅhesā anupavisati, tasmā **apilāpanatā**ti vuttā: *Sự ghi nhớ chìm sâu vào cảnh, đó gọi là "không lơ đãng"* [73].

Không giống như trái bí hay cái bình rỗng không thể chìm vào nước, niệm có tính cách chìm sâu vào đối tượng, nên niệm mang ý nghĩa là "chìm vào (apilānatā)".

\*-Cirakatacirabhāsītānaṃ asammussanabhāvato **asammussanatā:**

**"Không quên** là thực trạng không nhằm lẫn các hành động hay lời nói, với thời gian dài".

**14- Hỏi:** Sự nhớ lại của niệm và tưởng (saññā) khác nhau như thế nào?

**Đáp:** Tùy niệm và tưởng có sự nhớ lại, nhưng có sự khác biệt là:

Tưởng nhớ lại do một dấu hiệu (nimitta) đã từng gặp, sự nhớ lại này có khi đúng có khi sai. Vì sự nhớ của Tưởng ví như trái bầu hay trí bí trôi nổi trên nước, còn sự nhớ của Niệm thì chìm sâu trong cảnh.

Có nhiều lần chúng ta thấy một người lạ, có cảm tưởng đã từng gặp, nhưng thật ra chưa từng gặp bao giờ, chỉ vì người lạ này có những dấu hiệu giống như người đã từng gặp.

Trái lại, sự nhớ lại của niệm là sự nhớ lại chính xác vì dấu hiệu được ghi rõ ràng.

Có thể hiểu như vậy: "Người thợ mộc thấy miếng gỗ y nghĩ sẽ dùng miếng gỗ này làm mặt bàn, vài ngày sau y nhìn miếng gỗ khác y nghĩ "đây là miếng gỗ mà ta định dùng làm mặt bàn", sở dĩ y nhầm lẫn vì mảnh gỗ thứ 2 có những nét giống mảnh gỗ thứ nhất. Đây là ví như sự nhớ của tưởng.

Cũng trong ví dụ trên, người thợ mộc ghi dấu vào mảnh gỗ, khi nhìn lại y nhớ ngay và không nhầm lẫn. Đây ví như sự ghi nhớ của niệm.

Chính vì sự nhớ lại của tưởng có đúng có sai nên tưởng thuộc tâm sở tợ-tha. Sự nhớ lại của niệm luôn chính xác, có sự phân biệt đúng sai, tốt xấu nên niệm là tâm sở Tịnh - hảo biến hành.

Đức Nagāsenā (NaTiên) có cho ví dụ như sau:

Như người canh giữ Hoàng cung, y ghi nhận và biết rõ "đây là người có lợi ích đến Đức vua, đây là người xa lạ với Đức vua, đây là người mang tai họa đến đức vua".

Với người có lợi ích cho Đức vua, người gác cửa sẽ cho vào, người xa lạ hay mang tai họa đến Đức vua, người gác cổng ngăn chặn lại.

Cũng vậy, niệm ví như người gác cửa Hoàng cung, cảnh ví như người khách, Đức vua ví như tâm; cảnh nào làm cho tâm phát sinh bất thiện pháp, niệm sẽ ngăn chặn lại, còn cảnh nào làm cho tâm sinh khởi hay tăng trưởng thiện pháp thì niệm sẽ đón nhận.

Đức Phật có dạy:

"Nāham, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yena anuppannā vā kusalā dhammā uppajjanti uppannā vā akusalā dhammā pariḥāyanti yathayodaṃ, bhikkhave, appamādo".

*"Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỷkhu, do pháp ấy, các pháp thiện chưa sanh được sinh khởi và các pháp bất thiện đã sinh được đoạn tận, này các tỷ khuru như không phóng dật" [74]. (Appamāda là tên gọi khác của niệm).*

Một điểm biệt nữa: Dấu hiệu (nimitta) mà tưởng nhớ lại, dấu hiệu ấy có tính hời hợt,. Còn sự ghi dấu của niệm có tính thận trọng, chú ý.

Ví như ba loại chữ viết [75] : Chữ viết trên đá (pasāṇalekhūpamo), chữ viết trên đất (pathavilekhūpamo), và chữ viết trên nước (udakalekhūpamo).

Chữ viết trên đá ví như sự nhớ lại của niệm (sati).

Chữ viết trên đất ví như sự nhớ lại tưởng (sañña) và chữ viết trên nước ví như phóng dật (uddhacca).

Nên ghi nhận: Trong bản kinh, người có tâm hiềm hận lâu dài, Đức Thế Tôn ví như người có chữ viết trên đá; ở đây mượn ví dụ trên để minh họa cho phóng dật, tưởng và niệm.

Nhưng có câu hỏi: Người có hiềm hận lâu dài có phải do niệm tác động không? Không, đó là do tác ý không khéo (ayonisomanasikāra) hợp với phần nộ (paṭigha) tăng thịnh.

Còn niệm do có tác ý khéo (yonisomanasikāra) làm duyên. Đức Phật có dạy:

"Manasikārasambhavā sabbe dhammā.

"*Các pháp lấy tác ý làm sinh khởi*" [76].

**15- Hỏi:** Niệm có phải là trí nhớ không?

**Đáp:** Có một số sách dịch sati là trí nhớ, không hẳn là sai nhưng xét ra thì không chuẩn lắm. Vì rằng:

- Trí chỉ có ba là: Trí văn (sutāmayā paññā); trí tư (ciñtāmayā paññā) và trí tu (bhāvanāpaññā).

Không có loại trí phát sinh do nhớ lại, cho dù Bôttát Siddhattha (Sĩđatta) khi hành khổ hạnh, Ngài kiệt sức ngất xỉu.

Tỉnh dậy Ngài nhớ lại khi bảy tuổi Ngài chứng đắc Sơ thiền dưới cội cây trâm trong buổi lễ hạ điền và Ngài chuyển cách hành đạo, từ khổ hạnh sang trung đạo, đây là loại trí sinh lên do suy tư, không phải do nhớ lại.

Nghĩa là: Nhớ lại làm duyên cho trí tư sinh lên, nói cách khác: Nhớ lại là một việc, hiểu được nguyên nhân cùng kết quả của sự kiện là việc khác.

Xét từ ngữ Pubbenivāsānussatiñāṇam (Túc mạng minh) chúng ta thấy có hai từ sati (niệm) và ñāṇa (trí), nếu cho sati là trí nhớ, sẽ dẫn đến hiểu lầm "trong một thời điểm có hai loại trí: trí và trí nhớ" cùng có mặt.

Hoặc các từ ngữ sau : sati pajānāti (ghi nhớ và biết); sati sampajaññā (ghi nhớ - biết trọn vẹn đúng đắn), nếu sati là trí nhớ cũng sẽ dẫn đến hiểu lầm như đã giải ở trên.

Trí nhớ là tên gọi chung cho sự phối hợp giữa hai pháp: Niệm và trí, hoặc ba pháp: Niệm, tưởng và trí (trong thiền chỉ tịnh thì có ba pháp niệm - tưởng và trí hiển lộ sức mạnh, trong thiền quán chỉ có hai là niệm và trí).

Tức là: Bao giờ niệm đi chung với trí, bấy giờ được gọi là trí nhớ, nếu niệm không đi chung với trí thì không được gọi là trí nhớ, như niệm trong tâm tịnh hảo ly trí.

Cũng nên ghi nhận từ anussati (tùy niệm) như: Tùy niệm Phật (anussati buddha)...

"Idha, Visākhe, ariyasāvako tathāgataṃ anussarati".

"*Ở đây, này Visākhā, Thánh đệ tử niệm Phật...*" [77]. Đây là niệm đi chung với tưởng.

**16- Hỏi:** Sati (niệm) có phải là lương tâm không?

**Đáp:** Đại Trưởng lão Nārada có ghi nhận: "*Hardy đi xa đến mức phiên dịch sati là "lương tâm" nhưng điều này làm tổn thương sự khác biệt hứng thú giữa tư tưởng Đông Phương và Tây Phương...*" [78].

Nếu hiểu "lương tâm" là tâm tốt hay tâm thiện, thì rõ ràng nhà học giả Hardy đã đi quá xa.

Cũng nên ghi nhận: Sati (niệm) cũng không phải là "lương tri", vì lương tri là "sự hiểu biết tốt đẹp", tín (saddhā), vô tham (alobha), vô sân (adosa)... cũng hiểu biết tốt đẹp, nào phải chỉ có niệm.

Các tâm sở này cùng đi chung với nhau trong một tâm, chúng đồng biết một cảnh, rõ ràng tín không phải là niệm, niệm không phải là tín.

**17- Hỏi:** Sự khác biệt giữa niệm (sati) và chánh niệm ra sao?

**Đáp:** Theo từ nguyên thì chánh niệm là sammāsati; sammā + sati = sammāsati.

Trong kinh Tứ niệm xứ [79], Đức Phật có dạy:

"Idha, bhikkhave bhikkhu kāye kāyanupassī viharati ātāpī sampajāno sātīmā vineyyaloke abhijjhādomanassam".

"Ở đây, này các Tỳkuru, tỳ khuru sống quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chú tâm ghi nhận (sātīmā) để chế ngự (vineyya) tham u ở đời".

(Chữ vineyya theo nghĩa gốc là: đã dòi đi, đã được huấn luyện, vineyya ở đây nên hiểu là *tạm thời giải thoát* (tadaṅgavimutti), vì "giai đoạn đầu, tạm thời đã dòi đi bất thiện"- Ns).

Hoặc là: "Atthi kāyo ti vā pañassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvad-eva ñāṇamattāya patissatimattāya..."

"Có thân đây, vị ấy an trú "niệm" như vậy, (vị ấy) hướng đến niệm hân hoan, trí hân hoan (ñāṇamattāya) theo ý".

Nói gọn trong bài kinh Tứ niệm xứ kinh văn chỉ ghi là: sati (niệm).

Lại nữa, trong Tăng chi bộ kinh (Aṅguttāranikāya), chương một pháp, phẩm "gìn giữ một pháp – ekadhammapāli".

Đức Phật có dạy mười đề mục Tùy niệm là: Buddhanussati (Tùy niệm Phật), dhammanussati (Tùy niệm Pháp),...

Nhưng trong kinh Chuyển pháp luân, khi đề cập đến con đường trung đạo có tám nhánh, Đức Phật dùng sammāsati (chánh niệm).

Như vậy, rõ ràng niệm (sati) khác với chánh niệm (sammāsati). Vì sao?

Vì rằng: "Niệm chỉ là ghi nhận dù là chế định hay chơn đế, còn chánh niệm là ghi nhận rõ một trong ba tướng: vô thường tướng, khổ tướng và vô ngã tướng".

Chính tám chi của trung đạo khi sung mãn và đồng đẳng dẫn đến Nípàn. Muốn chứng đạt Nípàn phải thấy và biết rõ một trong ba tướng của pháp hữu vi.

Ở giai đoạn tu tập ban đầu, hành giả dùng niệm để ghi nhận chế định, khi tu tập tiến triển, chế định mất để lộ ra chân đế và tiếp theo là xuất hiện một trong ba tướng, bấy giờ mới là chánh niệm (sammāsati).

"Yato ca kho, Kassapa, saddhammapatirūpakam loke uppajjhati, attha saddhammassaantaradhānam hoti".

"Này Kassapa, diệu pháp xuất hiện ở đời thời nghĩa của diệu pháp (attha saddhammassa) biến mất" [80]. (Nghĩa của diệu pháp ở đây chỉ cho nghĩa chế định - attha paññatti – Ns).

Để hiểu hơn: "Khi niệm ghi nhớ được một trong tam tướng, bấy giờ trở thành chánh niệm; chưa ghi nhận được một trong tam tướng thì chỉ là niệm, cho dù là "ghi nhớ" được cảnh chân đế".

**18- Hỏi:** Thế nào là tà niệm? Thế nào là thất niệm (sammohasati)?

**Đáp:** **Tà niệm** (micchāsati) là ghi nhớ sai hay ghi nhận sai.

Ngay cả chế định, nếu ghi nhớ tên khu rừng này nhầm với tên khu rừng kia, tên người này với tên người nọ... cũng là tà niệm, nhưng loại tà niệm này không cho ác quả, chỉ pháp của loại tà niệm này là tâm sở *phóng dật*.

Ghi nhận hay ghi nhớ sai đối với chân pháp là: Tâm bất thiện cho là tâm thiện, như một lương y, thấy bệnh nhân đau đớn ông cho bệnh nhân uống thuốc chết. Và vị lương y cho rằng: "đó là việc tốt vì giúp bệnh nhân không bị khổ bệnh dày vò". Đó là tà niệm vì nó sẽ cho ác quả.



Hoặc ghi nhận "thọ lạc bất thiện cho là thiện", như cho rằng thọ dụng dục lạc không là chướng ngại...

Tà niệm đối với chân pháp theo cách này mới tạo ác nghiệp, có tai hại lớn. Và chi pháp của loại tà niệm này là tâm sở si hợp với sân hoặc tâm sở si hợp với tà kiến.

Kinh Phạm võng (Brahmajālasuttam) trong Trường bộ I có mô tả những Samôn Balamôn có thắng trí đắc Túc mạng minh nhớ lại kiếp sống trước đồng thời ghi nhận được "có vị Phạm thiên sinh ra trước tiên", cho rằng: "Vị Phạm thiên này là sáng tạo chủ". Đây là một tà kiến do tưởng làm duyên, gọi là "tưởng kiến".

Hoặc như vua Adục (asoka) khi sắp lâm chung có tâm hiềm hận với quan thủ khổ, mệnh chung sanh làm rắn ở ngạch cửa. Đây là tưởng đi chung với sân.

"Ghi nhớ" những điều như đã nêu trên là "**tà niệm**".

*Thất niệm* (sammohasati) theo nguyên ngữ là: "sự ghi nhớ bị mê muội" hay "mê muội ghi nhớ". Ghi nhớ bị mê muội, hay trong lúc mê muội mà ghi nhớ thì sự ghi nhớ này không gọi là niệm, mà là "mất niệm".

Chi pháp của thất niệm là tâm sở si hợp phóng dật (trong tâm si phóng dật). Tuy nhiên, cũng không thể khinh thường "thất niệm", vì nó có thể tạo điều kiện cho các ác- bất thiện pháp khác sinh lên, như kinh Pháp cú có câu:

Appamādo amatapadam; pamādo maccuno padam

Appamattā na nāyanti; ye mattā yathā matā.

*Không phóng dật đường sống; phóng dật là đường chết.*

*Không phóng dật, không chết; phóng dật như chết rồi.* (HT. TMC dịch) [81].

Appamāda = Na + pamāda (không hờ hững, không khinh thường) là danh từ khác chỉ cho niệm.

**19- Hỏi:** Cảnh (ārammaṇa) của niệm (sati) ra sao?

**Đáp:** Niệm là một tâm sở Tịnh hảo biến hành nên niệm có thể nhận biết tất cả cảnh hữu vi (saṅkhārārammaṇa), cảnh chế định (paññattārammaṇa) lẫn cảnh Nípàn.

a-Đối với cảnh chế định.

Đó là tu tập 40 đề mục thiền chỉ tịnh (samathajhāna).

Ngoài ra, sự ghi nhớ cảnh chế định cũng được thực hiện như học kinh tụng, học pháp hay nhận biết tên tuổi người nam, người nữ, ...

Thất niệm trong cảnh chế định không đem đến tác hại lớn, tuy nhiên cũng là duyên khiến cho phóng dật tăng trưởng trở thành một chướng ngại (nīvaraṇa) khi tu tập.

Do đó Đức Phật dạy: "niệm đại oai nghi, tiểu oai nghi (trong kinh Tứ Niệm Xứ, phần niệm thân trong thân)" để huân tập niệm được vững vàng, dù đó là cảnh chế định.

"Puna ca param bhikkhave bhikkhu gacchanto vā; gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā; ṭhito'm hīti pajānāti, nisinno vā; nisinno'mhīti pajānāti, sayāno vā; sayāno'm hīti pajānāti...

*Lại nữa, này các Tỳkhuu, vị Tỳkhuu đi, biết rằng "đang đi", hay đứng biết rằng "đang đứng", hay nằm biết rằng "đang nằm", hay ngồi biết rằng "đang ngồi" [82].*

Hoặc niệm tiểu oai nghi như: "*khi bước tới, bước lui, biết rõ việc mình đang làm... (sđd).*"

Mặt khác, "tà niệm" trong chế định thường dẫn đến những tà kiến, cho nên cần phải chú ý đến danh chế định (nāmapaññatti) lẫn nghĩa chế định (atthapaññatti).

"Cattārome, bhikkhave saññāvipallāsā, cittavipallaasā, diṭṭhivipallāsā-katame cattāro?"

Này các Tỷkhu, có bốn tướng hư hoại (saññāvipallāsā), tâm hư hoại (cittavipallāsā), kiến hư hoại (diṭṭhivipallāsā). Thế nào là bốn?"

"Anicce, bhikkhave, niccanti saññāvipallāso, cittavipallāso, diṭṭhivopallāso".

"Trong vô thường nghĩ là thường, này các Tỷkhu đó là tướng hư hoại, tâm hư hoại, kiến hư hoại".

"Dukkhe bhikkhave, sukhanti saññāvipallāso, cittavipallāso, diṭṭhivopallāso".

*"Trong khổ nghĩ là lạc, này các Tỷkhu đó là tướng hư hoại, tâm hư hoại, kiến hư hoại".*

"Anattanti, bhikkhave, attāti saññāvipallāso, cittavipallāso, diṭṭhivopallāso".

"Trong vô ngã nghĩ là ngã, này các Tỷkhu đó là tướng hư hoại, tâm hư hoại, kiến hư hoại".

"Asubhe, bhikkhave subhanti saññāvipallāso, cittavipallāso, diṭṭhivopallāso"

*Trong không trong sạch nghĩ là trong sạch, này các Tỷkhu đó là tướng hư hoại, tâm hư hoại, kiến hư hoại" [83].*

Tỳkhu Sati con người đánh cá hiểu lầm lời dạy của Đức Thế Tôn, chỉ vì Tỳkhu Sati nghe Đức Thế Tôn thuyết lên "câu chuyện tiền thân", nên cho rằng:

"Tathā'ham bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ajānāmi yathā tad'ev'idaṃ viññānaṃ sandhāvati saṃsarati anaññan-ti".

*"Theo như tôi hiểu Pháp Thế Tôn thuyết giảng, thời thức này dong ruổi, luân chuyển nhưng không đổi khác" [84].*

Đây là "cảnh chế định làm duyên cho tà kiến sinh khởi".

Mặt khác, lời Phật dạy tuy dùng ngôn từ (chế định pháp) để chuyên chở ý nghĩa thâm sâu của diệu pháp, nhưng nếu "ghi nhớ sai" sẽ tạo ra ác trọng nghiệp là "xuyên tạc Đức Thế Tôn" hay "vu khống Đức Thế Tôn".

Vua Pasenadi (Batunặc) có bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

"Bhagavantam etadavoca: sutam me bhante

Bạch Thế Tôn, con có nghe như sau:

Samaṇo Gotamo evaṃ āha: Na'tthi so samaṇo vā brahmaṇo vā yo sabbññū sabhadassavī aparisesamaññadassanaṃ paṭijānissati; n'etaṃ tṭhānaṃ vijjatīti.

*Samôn Gotama có nói: "không một Samôn hay Bàlamôn nào toàn tri toàn kiến có thể tự cho là chứng được tri kiến viên mãn, sự tình như vậy không xảy ra" [85].*

Và Đức vua hỏi "đó có phải là sự thật?". Đức Thế Tôn khẳng định "đó là sự xuyên tạc Như lai, không đúng sự thật".

Thật ra, Đức Thế Tôn thuyết giảng như sau:

"Na'tthi so samaṇo vā brahmaṇo vā yo sakideva sabaññassati sabbaṃ dakkhīti, ñetaṃ tṭhānaṃ vijjatīti".

"Không một Samôn hay Bàlamôn nào, có thể **trong một lúc** (sakideva) biết tất cả, thấy tất cả, không thể có sự tình như vậy".

Lời xuyên tạc ấy do Balamôn Sañjaya thuộc giòng họ Ākāsa nói lên, Vua Pasenadi truy hỏi thì Balamôn Sañjaya đổ cho Viḍḍabha, Viḍḍabha lại đổ cho Sañjaya.

Nhưng ý chính ở đây là: *"Do ghi nhớ sai, nên trở thành xuyên tạc Đức Thế Tôn"*.

*b- Đối với cảnh hữu vi.*

Niệm ghi nhớ được cả chân pháp hữu vi như thân, thọ, tâm, pháp trong kinh Tứ Niệm xứ.

"Idha bhikkhave, bhikkhu sukhaṃ vedanaṃ vedigamāno: sukhaṃ vedanaṃ vedigāmīti pajānāti.

Ở đây, này các tỳ khuru, vị Tỳ khuru cảm giác (vedigamāno) lạc thọ, biết rằng "đang cảm giác lạc thọ"....

Hay:

"Idha bhikkhave, bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittaṃ-ti pajānāti.

Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru với tâm có tham, biết rằng "tâm có tham..."

Hoặc là: "Rāgassa bhikkhave, abhiññāya tayo dhammā bhāvetabhā. Katamo tayo?

Suññato samādhī, animitto samādhī, appaṇihito samādhī"

*"Này các Tỳ khuru, để thấu đáo (abhiññāya) về tham ái, ba pháp cần phải tu tập. Thế nào là ba? Không tánh định, vô tướng định, vô nguyện định" [86]*

***Tà niệm trong cảnh hữu vi ra sao?***

Tức là: ghi nhận sai thực trạng của pháp hữu vi.

Trong kinh Đoạn giảm (sallekhasutta) [87], Đức Phật có giảng cho Tôn giả Mahācunda: "Vị Tỳ khuru chứng được bốn thiên sắc, vị ấy cho rằng: "Sallekhena viharāmīti: Ta sống với hạnh đoạn giảm". Đó là sự hiểu sai về đoạn giảm.

Và Đức Phật dạy đó "chỉ là hiện tại lạc trú (ditṭhadhammasukhavihārā) trong luật bậc Thánh"; không phải là đoạn giảm trong luật bậc Thánh.

Tương tự như thế, vị Tỳ khuru chứng đạt tứ thiên vô sắc, chỉ là "tịch tịnh trú (santā ete viharā) trong luật bậc Thánh".

*c- Đối với cảnh Nípàn.*

Bấy giờ niệm trở thành chi đạo trong tâm đạo (maggacittaṃ); trong tâm quả Siêu thế (lokuttaraphalacittaṃ) tuy không là chi đạo nhưng niệm vẫn biết cảnh Nípàn.

***Tà niệm trong cảnh Nípàn ra sao?***

Đó là loại tà kiến, gọi là Nípàn hiện tại kiến được mô tả trong kinh Phạm võng [88].

- Cho rằng: "Thọ hưởng năm dục lạc là Nípàn (ám chỉ sinh về cõi Chư thiên)".

- Cho rằng: "Lạc Sơ thiên là Nípàn.

- Cho rằng: "Lạc Nhị thiên là Nípàn.

- Cho rằng: "Lạc Tam thiên là Nípàn.

- Cho rằng: "Lạc Tứ thiên là Nípàn".

**20- Hỏi:** Hãy nêu lên bốn đặc tính của tâm sở niệm.

**Đáp:** Ngài Buddhaghosa có nêu lên bốn đặc tính của tâm sở niệm là:

- Trạng thái: *Không trôi nổi* (apilāna lakkhanā).
- Phận sự: *Không quên lãng* (asammosarasā).
- Thành tựu: *Canh giữ, bảo vệ* (ārakkhapaccupaṭṭhānā).

Hay: Visayābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā: Đạt cao tột trong tu tập là thành tựu (của Niệm).

- Nhân cận: *Có tướng vững mạnh* (thirasaññā padaṭṭhānā)

Hay: Kāyādisatipaṭṭhāna padaṭṭhānā: *Ghi nhớ từ nơi thân* (tức là Thân niệm xứ) [89] .

### **Giải:**

1- "*Không trôi nổi*". Niệm (sati) có trạng thái không trôi nổi (apitāpana) như mảnh gỗ trôi trên nước, không yên vị. Trái lại, niệm chìm vào nước như chiếc neo thuyền.

Hoặc ví như người lái tàu luôn yên vị trên chỗ ngồi. Cũng vậy, niệm luôn chìm vào đề mục ở vị trí cố định, kinh văn có nêu:

"Idha sārīputta bhikkhu pacchābhattaṃ piṇḍapātaṭṭhānā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā yuṃ kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satīṃ..."

"Ở đây, này Sārīputta, vị Tỳkhu sau khi đi khát thực về, sau buổi ăn, ngồi kiết già thân thẳng **đặt niệm trước mặt**" [90] .

Ngài Buddhaghosa có giải thích về "*đặt niệm trước mặt*" là: "Chú ý ở mũi hay môi trên" và cho ví dụ: Anh què phải trông nom đứa bé ngồi trên xích đu, anh đẩy chiếc xích đu qua lại và ngó chừng chứ không chạy theo chiếc xích đu. Cũng vậy, niệm có trạng thái yên vị, không trôi dạt nơi này nơi nọ.

Đây là trạng thái của niệm.

2- "*Không quên lãng*". Là không nhầm lẫn, niệm có tính chất ghi nhận rõ ràng, như ví dụ người thợ mộc tiện xảo ở trên, nên khi niệm khởi lên (uggaṇhi - hồi nhớ) thì sự nhớ lại này không hề bị nhầm lẫn.

Như người chú ý, ghi nhận những dấu hiệu con đường đang đi, lần sau trở lại người này không hề bị lạc đường. Đây là phận sự của niệm.

3- "*Canh giữ, bảo vệ*". Niệm có phận sự ngăn chặn không cho ác - bất thiện pháp xâm nhập vào tâm, như người gác cửa Hoàng cung của Đức vua đã nói ở trên.

Trước tiên, niệm gìn giữ năm giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân khi tiếp xúc với năm trần cảnh: sắc, thính, hương, vị, xúc không cho sinh khởi tham- uơ. Bằng cách nào? Bằng cách không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng.

Tiếp đến, niệm gìn giữ ý căn (manindriya) không cho khởi lên tham ái, uơ bi, các bất thiện pháp.

Nói cách khác, niệm gìn giữ tâm không rơi vào bất thiện pháp bởi cảnh bên ngoài (bahiddhārammaṇa - cảnh ngoại phần) là năm trần cảnh bên ngoài, lẫn cảnh bên trong là cảnh pháp (cảnh nội phần - ajjhattārammaṇa).

Chính thành tựu của niệm là một trong những pháp tác thành bậc Samôn. [91]

Lại nữa, thành tựu của niệm là chứng đắc thiên định và đạt được Nípàn, đó là "sự thành tựu tối thắng – abhirasa".

Trong sự diệt trừ phiền não thì trí tuệ là chủ yếu, nhưng niệm lại có vai trò chỉ đạo vì niệm phân biệt được tốt xấu, như Ngài Buddhaghosa giải thích:

"Ārammaṇa dalhapatitthitattā pana esikāvīya:

*"(Niệm) xem như trụ cột (esikā) cắm vững chắc vào đối tượng (ārammaṇa)".*

4.a- "*Có tướng vững mạnh*". Chính tướng trợ giúp đắc lực cho niệm sinh khởi, như những đề mục tùy niệm (anussati) hoặc những đề mục thể trước...

Khi hành giả tu tập những đề mục này, rõ ràng tướng là pháp chủ yếu, từ đó niệm sinh lên và vững mạnh.

Điều cần nêu ra ở đây là: Tướng phải là tướng đúng như tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã,...

Chính tướng đúng (sammāsaññā) là nhân gần cho niệm, ngược lại tướng sai dẫn đến tà niệm.

Ở giai đoạn đầu tu tập, hành giả dùng tướng để tạo điều kiện cho niệm sinh lên, tướng càng mạnh thì niệm càng vững vàng.

Khi niệm vững mạnh rồi, hành giả bước vào giai đoạn quán minh (vipassanā), bây giờ có thể không nương vào sức mạnh của tướng (tướng chỉ phát huy sức mạnh khi nhận cảnh chế định).

4.b- "*Ghi nhớ từ nơi thân*". Trong bốn pháp niệm xứ: "Thân, thọ, tâm, pháp", thì thân niệm xứ bao gồm hai pháp: Chế định lẫn chân đế (paramatthasacca).

Tâm niệm xứ, thọ niệm xứ, pháp niệm xứ là ghi nhận hay ghi nhớ pháp chân đế pháp. Do đó, Ngài Buddhaghosa giải thích: "Thân niệm xứ là nhân gần của niệm".

**21- Hỏi:** Tâm sở Niệm làm thành tựu nhiều lợi ích, vì sao trong bảy tài sản của bậc Thánh không có Niệm tài sản?

**Đáp:** Bảy tài sản của bậc Thánh là: Tín tài sản (saddhānāṃ), giới tài sản (sīladhānāṃ), tâm tài sản (hiridhānāṃ), quý tài sản (ottappadhānāṃ), văn tài sản (sutadhānāṃ), xả tài sản (cāgadhānāṃ - cāga là dứt bỏ), tuệ tài sản (paññādhānāṃ).

Trong *văn tài sản* bao hàm có niệm, được gọi là *văn tài sản* vì là do nghe, nắm giữ được pháp – nghĩa, đồng thời làm cho điều được nghe được nổi lên (uggañha).

Đức Phật có dạy: "Appassuto sutena upapanno:

- "*Ít nghe, điều đã nghe khởi lên* [92].

Đó là người tuy nghe (hay học) ít kinh điển nhưng thực hành đúng pháp và thành tựu được pháp.

Bahussuto sutena upapanno.

- "*Nghe nhiều, điều đã nghe khởi lên* (sđd).

Đó là người học nhiều pháp luật của Đức Thế Tôn, đồng thời thực hành pháp và thành tựu được pháp.

Đức Phật có giảng về *văn tài sản* như sau:

"Idha, bhikkhave, ariyasāvako bahussuto hoti...pe...ditthiyā suppaṭividdho. Idaṃ vuccati, bhikkhave, sutadhānaṃ".

*"Ở đây, này các Tỳkhu, vị Thánh đệ tử được nghe nhiều... khéo thể nhập với tri kiến. Này các Tỳkhu, đây gọi là văn tài. [93]*

Và:

"Catuppadāya cepi bhikkhu, gāthāya atthamaññāya dhammamaññāya dhammānudhammapaṭipanno hoti bahussuto dhammadharoti alaṃ vacanāyā'ti.

"*Này Tỳkhuu, nếu ai hiểu nghĩa một bài kệ bốn câu, hiểu pháp và thực hành pháp tùy pháp, người ấy được gọi là vị nghe nhiều và trì pháp.*" [94]

Như vậy, khi **thành tựu được pháp** do nghe, do học hỏi (cho dù là nghe nhiều hay nghe ít), khi ấy mới được gọi là *văn tài sản* và như thế đã bao hàm có niệm trong đó.

Kệ ngôn Pháp cú sau đây sẽ thấy rõ ý nghĩa *văn tài sản*:

"Bahum pi ce sahitam bhāsamāno. Na takkaro ho ti naro pamatto

Gopo'va gāvo gaṇayaṃ paresaṃ. Na bhāgavā sāmāññassa hoti.

"*Dầu thông suốt Kinh Luật [95] mà không hành đúng (lời dạy), con người dễ duôi (pamatto) ấy tựa như mục đồng, đốm bò của kẻ khác, người ấy không hưởng được quả vị của đời sống Thiên liêng Đạo hạnh*" [96].

Pamatta là danh từ khác chỉ cho phóng dật, đối trị với pamatta la appamatta (không dễ duôi), là tên gọi khác của Niệm - Ns.

"*Đời sống Thiên liêng Đạo hạnh*" là chỉ cho bốn quả Samôn: Quả Dự lưu (sotāpatti), quả Nhất lai (sakadāgāmi), quả Bất lai (anāgāmi) và quả Alahán (Arahanta).

Rõ ràng, tuy thông thuộc Pháp-luật nhưng không hành pháp để chứng đạt pháp thì không có được "văn tài sản".

Và:"Appam pi ce sahitam bhāsamāno; dhammassa hoti anudhammacāri

Rāgañ ca dosañ ca pahāya moham; sammappajāno suvimuttacitto.

Anupādiyāno iddha vā huraṃ vā; sa bhāgavā sāmāññassa hoti.

"*Dầu ít thuộc Kinh - Luật nhưng hành đúng lời giáo huấn, từ bỏ tham, sân, si, hiểu biết chân chánh, tâm siêu thoát, không bám vào điều chi ở đây và sau đây. Con người ấy hưởng quả vị của đời sống Thiên liêng Đạo hạnh*" (Dhp. Câu 20 – sđd).

Khi chứng đắc quả Thánh mới có được *văn tài sản*, và "ghi nhớ" được xem là *văn tài sản*.

\*

---

[1]- A.i, 201 (pháp ba chi); HT. Thích Minh Châu (d), *Phẩm VII- Mahāvaggo (phẩm Lớn), kinh các căn bản bất thiện (akusalamūlasuttaṃ)* (1987), Trường Cao cấp Phật học Việt nam cơ sở II, tr.231.

[2]- Att. Kāmmāvacarakusalapadabhājanīyaṃ.

[3]- Dhp, 204.

[4] - A.i, 24. Pháp một chi, phẩm Người tối thắng (Etadaggavaggo), kinh Các Tỳkhuu số 3 (tatiyavaggo).

[5] - Dhp, câu 124. HT. Thích Minh Châu (d).

[6] - DhpA, kệ ngôn số 1.

[7]- Dhp, câu 204

[8]- A.i, 5 (số 8). Pháp một chi. HT. Thích Minh Châu (d), *Phẩm Khó xử dụng* (1987). Viện Đại Học Vạn Hạnh, tr.12.

[9]- A.i,8 (số 10). Pháp một chi . HT. Thích Minh Châu (d), *phẩm đặt hương và trong sáng* (1987). Viện Đại Học Vạn Hạnh, tr.17.

[10]- Đại trưởng lão Tịnh Sự dịch là “hành xả”.

[11]- Abhidhammatthasaṅgaha- HT. Thích Minh Chân (d), *Thắng pháp tập yếu luận* (1971), viện Đại học Vạn Hạnh, tr.38.

[12]- Dhs – Chương Tâm sanh – Pháp thiện, câu 27 - Đại Trưởng lão Tịnh Sự (d), Bộ Pháp Tụ (1990), Thành hội Thành phố Hồ Chí Minh, tr.27.

[13]- Atts. Giải thích về mô tả xoay quanh thiện Dục giới (kāmavacarakusalam niddesavāraṅkathā).

[14]- Các ân đức quý báu khác là: Pháp, Tăng, Giới, thí, thiên - Ns.

[15]- Âm chỉ hành giả đạt cận định với đề mục niệm tưởng ân đức Phật – Ns.

[16]- Âm chỉ bậc Thánh, vì chứng đạt được Nípàn - Ns.

[17]- Miln – Chương 1, câu số 10 (saddhālakkaṇa). Hòa Thượng Giới Nghiêm (d). *Mi-Tiên vấn đáp* (1962), tr.88.

[18]- Vua Chuyển Luân (cakkavālarāja) có bảy vật phước báu là: xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu, tướng quân báu, cư sĩ báu.

[19] - A.i, 107- pháp ba chi; HT. Thích Minh Châu (d), *kinh Ba hạng người*(1987), trường Cao cấp Phật Học Việt Nam cơ sở II, tr.119.

[20] - Sn, 31; HT. Thích Minh Châu (d), *Kinh Ālavaka* (183 – 184) (1982), Đại Học Vạn Hạnh, tr.32.

[21]- DhpA- kệ ngôn số 66.

[22] - Kho tàng Pháp bảo, HT. Bửu Chơn dịch.

[23] Là trưởng giả Subha Todeyya.

[24] - M.iii; HT. Thích Minh Châu (d) (1975), *kinh Tiểu nghiệp phân biệt* (*Cūlakammavibhaṅgasutta*) (kinh số 135), Viện Đại Học Vạn hạnh.

[25]- M.ii, HT. Thích Minh Châu (d), *kinh Tam Minh* (1974), Viện Đại Học Vạn hạnh.

[26]- Dhp, câu 160.

[27]- Dhp; kệ ngôn 1-2.

[28] - DhpA, câu 100.

[29] Xem M.i, HT. Thích Minh Châu (d); *Tượng Tích tiểu kinh* (*cūlahatthipadopamasutta*) (1973), Viện Đại học Vạn Hạnh ấn hành.

[30] -M.ii, kinh Hạnh con chó (Kukkuravatikasutta) (kinh số 67).

[31] - Giới cấm thủ còn mang ý nghĩa “ sự mê tín dị đoan” –Ns.

[32]- M.i kinh số 1, HT. Thích Minh Châu(d); *kinh Căn bản pháp môn* (1973), Viện Đại học Vạn hạnh.

[33]- A.iii, 47. Pháp 5 chi. HT. Thích Minh Châu (d), *phẩm (V) vuaMunḍa, kinh Khả lạc* ().

[34] - DhpA - kệ ngôn số 206.

[35]- D.ii, HT. Thích Minh Châu (d), *Kinh Kassapa* (1973); viện Đại Học Vạn hạnh.

[36]- M.ii, HT. Thích Minh Châu (d), *Kinh Caṅkī (Thương Già)*.

[37]- A.i, 188.

[38]- M.ii số 95 , HT. Thích Minh Châu (d), *Kinh Thương già (cankīsutta)* (1974), Viện Đại Học Vạn Hạnh.

[39]- M.i số 47, Kinh Tư sát (vīmaṃsakasutta).

[40]- A.i, 188. HT. Thích Minh Châu (d), Kinh “các vị ở Kesaputta” (Kesaputtisuttam) (1987); Trường Cao cấp Phật Học Việt Nam cơ sở II.

[41]- Đại trưởng lão Bửu Chơn (soạn-dịch); *Kho Tàng Pháp Bảo – Pháp Bốn chi*.

[42]- D.iii, Kinh Sonaḍanda (Sonaḍandasutta).

[43] - Âm chỉ chứng đắc thiên.

[44] - DhpA, kệ ngôn số 381.

[45]- D.iv, kinh số 30, Tướng kinh (lakkhaṇa sutta) .

[46]- D.iii, – Kinh Xanisha (Janavasabha sutta) (kinh số 18).

[47]- D.iv, Tướng kinh.

[48]- M.ii kinh số 58, Kinh Vô úy Vương Tử (Abhayarājakumārasuttam).

[49]- Đại trưởng lão Nārada, Ông Phạm Kim Khánh (d), *Vi Diệu Pháp toát yếu* (kn), tr.123.

[50]- S.v, 343; HT. Thích Minh Châu (d), *Tương ưng Dự lưu* (1982), Đại Học Vạn Hạnh, tr.345.

[51] - Dhp, kệ ngôn 188, 189, 190, 191, 192. Đại trưởng lão Nārada soạn, ông Phạm Kim Khánh dịch.

[52]- A.iii, 35. Kinh Cundī (Cundīsuttam).

[53]- Đây là vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật, không nên nhầm lẫn với Subhadda trong nhóm của Đức Mahā Kassapa, người buông ra lời phóng túng khi nghe Đức Phật đã viên tịch – Ns.

[54] - D.iii, HT. Thích Minh Châu (d), *kinh Đại bát Nípàn (Mahāparinibbānasutta)*, (1972), Viện Đại Học Vạn Hạnh.

[55]- Vsm, chương XIV, *mô tả các uẩn (khandhaniddesa)* - 464.

[56]- A.i, 118, pháp ba chi, chương III, phẩm III: Phẩm người, kinh Samiddha (Samiddhasuttam).

[57] - xem A.i, 24.

[58]- A.v,152; pháp 10 chi. HT. Thích Minh Châu (d), *Phẩm IX: Trưởng lão (theravaggo), kinh Ānanda (Ānandasuttam)* (1988), Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II, tr.441.

[59] - M.i kinh số 16, Kinh Tâm Hoang vu (cetokhīlasuttam).

[60]- D.i, kinh Phạm Võng (Bramjālasuttam).



[61]- A.iii,35; HT. Thích Minh Châu (d), *kinh Cundī con gái vua (Cundīsuttam)* (1988), Trường Cao cấp Phật Học Việt nam Cơ sở II.

[62]- M.i, kinh số 27; HT. Thích Minh Châu (d), *Tượng tích tiểu kinh (Cūlahatthipadopamasutta)* (1973). Đại Học Vạn Hạnh.,

[63]- Xem Luật Đại phẩm I ( Mahāvagga I).

[64]- Xem D.i, kinh Phạm võng (Brahmajālasuttam).

[65]- Vsm. Mô tả về quyền.

[66]-S.v,193. HT. Thích Minh Châu (d), *Tương ưng Quyền (Indriyasamyuttam)*, *Phẩm thanh tịnh thứ nhất (Suddhikavaggo)* , *kinh Dự Lưu (Paṭhamasotāpannasuttam)*, (1982), Viện Đại Học Vạn Hạnh, tr. 204.

[67]- S.v, 249; hay A.iii, 12. HT. Thích Minh Châu (d). Chương VI, *Tương ưng Lục (Balasamyuttam)*, *phẩm Sông Hằng rộng thuyết (Gaṅgāpeyyālavaggo)*, (1982), Viện Đại Học Vạn Hạnh, tr. 262.

[68]- HT. Thích Minh Châu (d), *Thắng pháp tập yếu luận* (1971), Viện Đại Học Vạn Hạnh, tr.38.

[69]- Đại Trưởng lão Bửu Chơn (dịch); Từ điển Pāli - Viện Nam (1997), tr. 317.

[70]- Vsm. Mô tả các uẩn.

[71]-Atts. Giải thích mô tả xoay quanh thiện Dục giới (kāmāvacarakusalam niddesavārahā).

[72]- Đại Trưởng lão Tịnh Sự (d), *Pháp Tu* (1990), Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, tr.29.

[73]- Âm chỉ niệm khi an trú trong thiên cảnh, là niệm của cận định hay niệm của nhập định – Ns.

[74]- A.i, 10; pháp một chi; HT. TMC (d), *Phẩm búng ngón tay - Accharāsaṅghāta, kinh Tâm tu tập*, (1987), Trường Cao cấp Phật học Việt nam cơ sở II.

[75]- A.i, 283.

[76]- A. iv,338; pháp 8 chi, kinh Cội rễ của sự vật (Mūlakasutta).

[77]- A.i, 205. HT. TMC (d), các lễ Uposatha (1987); Trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam cơ sở II, trang 235.

[78]- Nguyên tác Amamalof Abhidhamma; Ông Phạm Kim Khánh (d), *Vi Diệu Pháp toát yếu (kn)*, trang 125.

[79]- M.i, Kinh số 10.

[80]- S. ii, 223. HT. TMC (d) (1982) Tu Thư Phật Học Vạn Hạnh, tr. 255.

[81]- Dhp. Câu 21.

[82]- M.i, kinh số 10; *Kinh Tứ Niệm xứ (satipaṭṭhānasuttam)*.

[83]- A.ii, 52; Chương bốn pháp, *kinh Hư Hoại (vipallāsasuttam)*.

[84]-M.i, kinh số 38. HT. Thích Minh Châu (d), *Ái Tận Đại kinh (Mahā taṇhāsāṅkhāya suttam)*.

[85]- M.ii, kinh số 90, HT. Thích Minh Châu (d), *kammakattharasuttam* (1974). Đại học Vạn Hạnh, trang 127.

[86]- A.i, 299, Pháp một chi (Rāgapeyyālaṃsuttam).

[87]- M.i, Kinh số 8.

[88]- D.i, kinh số 1 , *Brahmajālasuttam* (kinh Phạm võng).

[89]- Vsm II; Chương XIV: Khandhaniddeso (mô tả Uẩn). 465

[90]- M.i, kinh số 32; HT. TMC (d), *Rừng rừng bò đại kinh (Mahāgosīngasuttam)* (1973). Đại Học Vạn Hạnh, tr.219.

[91]- Xem M.i, kinh số 39, Xóm ngựa đại kinh (Mahāssapusasuttam).

[92]- A.ii, 6, Pháp bốn chi, phẩm một: Bhaṇḍagāma.

[93]- A.iii, 53, pháp 5 chi. Kinh tài sản (dhanasuttam).

[94]- A.ii, 77. Pháp bốn chi, HT, Thích Minh Châu (d), *kinh con đường sai lạc (Ummaggasuttam)*.

[95]- Sahitaṃ = saha + hitaṃ. Sahitaṃ là liên quan đến lợi ích, kết hợp với lợi ích. Bản Sớ giải thích sahitaṃ chỉ cho Tam tạng là Kinh luật và Luận, hay sahitaṃ là những gì Phật dạy.

[96]- Dhp. câu 19, Đức Narada (soạn). Ông Phạm Kim Khánh (d), *kinh Pháp cú* , (1971), tr.36

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [Phần I](#) | [Phần II](#) | [Thư mục Vi Diệu Pháp](#)

---

*Chân thành cảm ơn Tỳ khưu Chánh Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 10-2006).*

---

**[[Trở về trang Thư Mục](#)]**

*last updated: 10-10-2006*